

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

DAKRUCO TẠO RA GIÁ TRỊ TỐT NHẤT



Số 30 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk



02623.865015



www.dakruco.com



caosu@dakruco.com



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

BÁO CÁO | **2020** **THƯỜNG NIÊN**



MỤC LỤC

I

GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

- 01 Thông tin khái quát
- 02 Quá trình hình thành và phát triển
- 03 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 04 Thông tin về mô hình quản trị
- 05 Định hướng phát triển
- 06 Các yếu tố rủi ro

II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 01 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 02 Tình hình đầu tư thực hiện dự án
- 03 Tình hình tài chính
- 04 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 05 Tổ chức nhân sự
- 06 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

III

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 01 Đánh giá kế hoạch sản xuất kinh doanh
- 02 Tình hình tài chính
- 03 Kế hoạch phát triển trong tương lai
- 04 Báo cáo về trách nhiệm với môi trường và xã hội
- 05 Giải trình của Ban Tổng Giám đốc về ý kiến kiểm toán

IV

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 01 Các mặt hoạt động của công ty
- 02 Hoạt động của Ban điều hành
- 03 Kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị

V

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 01 Hội đồng quản trị
- 02 Ban kiểm soát
- 03 Lương, thù lao và các khoản lợi ích

VI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 01 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 02 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 03 Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 04 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 05 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Thông tin về mô hình quản trị

Định hướng phát triển

Các yếu tố rủi ro





Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
Tên viết tắt	DAKRUCO.JSC
Trụ sở chính	30 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Vốn điều lệ	1.558.000.000.000 đồng
Mã chứng khoán	DRG
Số điện thoại	(0262) 3865015
Số fax	(0262) 3865041
Email	caosu@dakruco.com
Website	dakruco.com

Logo Công ty



Quá trình hình thành và phát triển

Công ty TNHH MTV Cao su Đắc Lắc (DAKRUCO), tiền thân là Công ty Cao su Đắc Lắc thành lập tháng 3 năm 1993, trên cơ sở Liên hiệp các Xí nghiệp cao su Đắc Lắc thực hiện chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh theo Nghị định 388 của Chính phủ và được UBND tỉnh Đắc Lắc phê duyệt chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV theo quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 23/09/2010 về việc Phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty cao su Đắc Lắc thành Công ty TNHH MTV và Điều lệ Công ty kể từ tháng 01/2011.

Ngày 11/04/2018

Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắc Lắc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắc Lắc theo Quyết định số 739/QĐ-UBND

Ngày 31/07/2018

Công ty thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với kết quả:

- Tổng số lượng cổ phần đưa ra đấu giá công khai: 97.575.500 cổ phần
- Tổng khối lượng cổ phần bán được: 52.500 cổ phần

Ngày 04/09/2018

Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắc Lắc ban hành Quyết định số 2139/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu của Công ty TNHH MTV Cao su Đắc Lắc.

Ngày 29/09/2018, Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Ngày 01/10/2018

Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắc Lắc cấp thay đổi lần thứ 6 với mức vốn điều lệ là 1.558.000.000.000 đồng.

2018

Ngày 08/05/2019

Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng.

Ngày 11/12/2019

Công ty chính thức đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2019

2020

Ngày 05/06/2020

Công ty sửa đổi bổ sung điều lệ Công ty Cổ phần cao su Đắc Lắc

Ngày 06/08/2020

Ban hành Quy chế Tổ chức, quản lý và hoạt động của Công ty TNHH phát triển cao su Đắc Lắc - Mondulkiri

2021

Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su, Chế biến cao su, Mua bán mủ cao su; chế biến chỉ thun; trồng cây ăn quả và bán các loại sản phẩm trái cây, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch.

01 | Trồng cây cao su, Chế biến cao su, Mua bán mủ cao su

Sản phẩm chính của Công ty là mủ cao su, được chia làm 2 loại chính: Mủ latex và mủ cốm. Trong đó, mủ Latex dạng lỏng bao gồm dòng mủ HA (High Amoniac) và mủ LA (Low Amoniac), ứng dụng rộng rãi trong cuộc sống hằng ngày phục vụ cho các lĩnh vực y tế, kỹ thuật như sản xuất nệm, găng tay, keo dán, bong bóng. Trong khi đó, mủ cốm ở dạng khối có 03 dòng chính bao gồm dòng có độ mềm dẻo và có tính bám dính phục vụ để sản xuất dây thun, keo dán, mặt hông lốp xe, mặt vợt bóng bàn như: SVR CV 60, SVR CV 50; dòng có độ đàn hồi và mài mòn cao phục vụ cho lĩnh vực sản xuất lốp xe ô tô, dây đai, cáp dây điện như SVR 3L và dòng có tính cứng phục vụ trong công nghiệp sản xuất lốp xe như SVR 10, SVR 20.

Ngoài ra, Công ty còn có nhà máy sản xuất sợi chỉ thun cao su phục vụ cho công nghiệp dệt may. Quy trình sản xuất của Công ty Dakruco qua hoạt động trồng, khai thác, chế biến được chuẩn hóa theo quy trình ISO 9001-2014 và hệ thống quản lý môi trường ISO 14000-2015. Nguồn nguyên vật liệu đầu vào của Công ty chủ yếu từ các chi nhánh nông trường và thu mua ngoài. Trong đó, chủ yếu là sản lượng từ vườn cây cao su Công ty đang quản lý nên tính ổn định tương đối cao, sản phẩm mủ cao su của Công ty đã được cấp chứng nhận nhãn hiệu Cao su Việt Nam bởi Hiệp hội Cao su Việt Nam từ năm 2016 cho đến nay.

02 | Trồng cây ăn quả và bán các sản phẩm trái cây

Tháng 5/2019, Công ty đã đầu tư một khu sản xuất tập trung trên 150 ha trồng các loại cây mít siêu trái, sầu riêng và trên đó trồng xen chuối, chanh dây theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm đã được thu hoạch và xuất bán từ tháng 3/2020 là chuối và chanh dây, cả hai loại này đều được cấp chứng nhận VietGAP và đang làm thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hoá.

03 | Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch

Công ty có tổ hợp Khách sạn Dakruco được xây dựng trên tổng diện đất 2,7 ha, bao gồm: Khách sạn 4 sao, cao 11 tầng, quy mô 114 phòng; khách sạn 3 sao, cao 3 tầng, quy mô 31 phòng; nhà hàng tiệc cưới 2 tầng, sức chứa 1.000 khách; các tiện ích giải trí khác gồm: hồ bơi, sân tennis,...

Các sản phẩm tiêu biểu



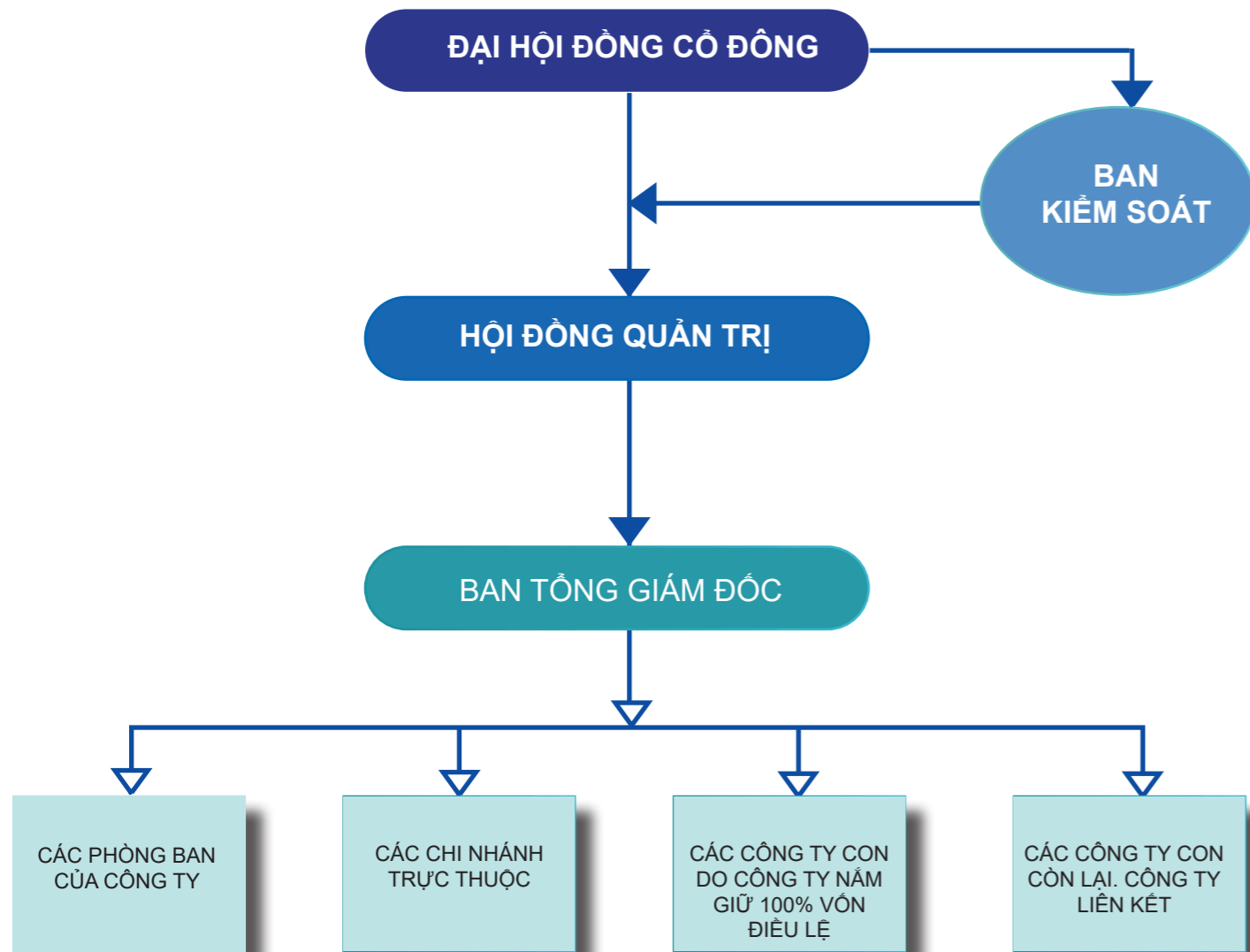
Địa bàn kinh doanh

- Trụ sở chính Công ty đặt tại Số 30 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, hoạt động kinh doanh chủ yếu trong khu vực địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Vườn cao su được trồng chủ yếu tại các huyện Cư Mgar, Cư Kuin, Krông Buk, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và Vương quốc Campuchia (Công ty TNHH Phát triển cao su Đắk Lắk MondulKirii).

- Sản phẩm mủ và sợi chỉ thun cao su được xuất bán đi các nước Mỹ, Đức, Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ, Bỉ, Ấn Độ, Hàn quốc, Malaysia, Singapore, Đài loan, Trung quốc,... và thị trường nội địa.
- Vườn cây ăn quả được trồng tại xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk; sản phẩm bán đầu xuất bán thị trường nội địa, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Châu Âu.



Thông tin về mô hình quản trị



Các đơn vị trực thuộc

Công ty có 09 chi nhánh đang hoạt động gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk - Nông trường 19-8;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk -Nông trường CưMgar;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk -Nông trường CuôrĐăng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk -Nông trường Phú Xuân;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk -Nông trường Cư Bao;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk -Nông trường CưKpô;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk – Nhà máy Chế biến mủ cao su;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk – Khách sạn Dakruco;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk – Nhà máy Chế biến chỉ thun.



Các công ty con

01 Công ty Phát triển Cao su Đắc Lắc Mondulkiri (tại Vương quốc Campuchia)

- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Inv.1513E/2009
- Địa chỉ: Thôn Chây sen, Xã Monorum, TP. Senmonorum, tỉnh Mondulkiri, Campuchia
- Điện thoại: 00855977396769
- Vốn điều lệ: 24.972.000 USD
- Tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty này: 100%
- Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc và khai thác cao su...

02 Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco

- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6400128534
- Địa chỉ: Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông.
- Điện thoại: 0262379939
- Vốn điều lệ: 35 tỷ đồng
- Tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty này: 73,40%
- Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su, mủ từ RSS3 ...

03 Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc

- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6001271719
- Địa chỉ: 59, Cao Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc.
- Điện thoại: 02623865303
- Vốn điều lệ: 732 tỷ đồng
- Tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty này: 66,60%
- Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su, và trồng cây ăn quả,...



Các công ty liên kết

01 Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Cao su

- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6000944792
- Địa chỉ: Km 18 , Thôn Đoàn Kết, Xã Ea D'Rong, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắc Lắc
- Vốn điều lệ: 22,5 tỷ đồng
- Tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty này: 28,79%
- Hoạt động kinh doanh chính: dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; trồng cây ăn quả; nuôi Yến; kinh doanh điện mặt trời; sản xuất và bán các loại giống cây cao su, cây ăn quả...

02 Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Đắc Lắc

- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6000692721
- Địa chỉ: Km 19, quốc lộ 14, Xã Ea D-Rong, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắc Lắc
- Tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty này: 45,13%
- Hoạt động kinh doanh chính: Chế biến gỗ cao su, đồ mộc gia dụng, đồ mộc văn phòng...

Các công ty góp vốn

01 Công ty cổ phần cao su Thái Dương

- Địa chỉ : Lô số 4, đường số 7, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP. HCM
- Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty này: 12,50 %
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật cao, sản phẩm mềm dẻo chống thất thoát nước, đồ chơi an toàn cho thú cưng từ sản phẩm mủ cao su thiên nhiên.

02 Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đắc Lắc

- Địa chỉ : 03 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắc Lắc
- Vốn điều lệ : 55.285.439.488 đồng
- Tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty này: 13,05 %..

Các mục tiêu chủ yếu

Định hướng cho sự phát triển của Công ty trong thời gian tới bao gồm:

- Thực hiện nâng cao chất lượng sản phẩm và đa dạng ngành nghề sản xuất tạo chuỗi liên kết cung ứng bền vững. Công ty đang tiến hành thay đổi cấu trúc sản xuất theo tiến trình phát triển của ngành để khai thác triệt để những thế mạnh của cây cao su; đầu tư nâng cấp công nghệ, tăng cường năng lực cạnh tranh cho sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Triển khai Chương trình phát triển cao su bền vững; gắn với Kế hoạch chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghệ 4.0 giai đoạn 2020-2025.
- Phát triển thế mạnh địa lý về các sản phẩm trái cây theo hướng ứng dụng công nghệ cao, theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và được cấp chứng nhận xuất xứ hàng hoá để việc tiêu thụ ổn định, có hiệu quả. Công ty là thành viên của Hiệp hội cây ăn quả Việt Nam, Ban lãnh đạo thường xuyên cập nhật thông tin, theo dõi, tham gia các chương trình hội thảo trong và ngoài nước củng cố kiến thức về thị trường và ngành nhằm nâng cao cơ hội tiếp cận, mở rộng của doanh nghiệp đến với các thị trường.
- Duy trì quảng bá thương hiệu các sản phẩm của DRG; quản trị chi phí, doanh thu ở mức hợp lý đối với mỗi sản phẩm của Công ty như cao su, chuỗi; Áp dụng công nghệ tiên tiến vào trồng trọt đem lại năng suất ổn định và chất lượng đạt tiêu chuẩn. Xây dựng đội ngũ quản lý có trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt tạo một môi trường làm việc năng động đầy tính sáng tạo và nhiệt huyết.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công ty luôn nắm bắt những cơ hội, kiểm soát những khó khăn, khai thác nguồn lực hợp lý, ứng dụng những công nghệ hiện đại vào sản xuất kinh doanh nhằm đem lại hiệu quả lâu dài cho sự phát triển bền vững của Công ty:

- Về sản phẩm: Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục nghiên cứu các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm đem lại lợi thế kinh tế như cây ăn quả; áp dụng công nghệ, kỹ thuật cao vào hoạt động trồng cây, giảm bớt thời gian, công sức chăm sóc, tiết kiệm chi phí, đem lại hiệu quả cao. Đầu tư cải tiến công nghệ chế các sản phẩm biến mủ, chỉ thun theo hướng ứng dụng công nghệ 4.0, giảm chi phí vận hành, nâng cao chất lượng và tăng tính cạnh tranh.
- Tập trung nguồn lực, để tiếp tục đầu tư và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ nhằm tạo ra nhiều lợi nhuận; thoái vốn các dự án không hiệu quả, tái cơ cấu nợ, tái cơ cấu tài chính và tái cơ cấu sản xuất kinh doanh.
- Tích cực tìm kiếm các đối tác có tiềm lực về vốn, kỹ thuật, năng lực quản trị, sản phẩm và thị trường; liên kết cùng với các doanh nghiệp trong khu vực tạo sự trao đổi thường xuyên, thúc đẩy liên kết nội khối đem lại nhiều cơ hội và khách hàng tiềm năng trong tương lai.
- Các chương trình tập huấn cán bộ công nhân viên của công ty được diễn ra thường xuyên, đào tạo những nhân viên có tài, có tầm nhìn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Công tác lương thưởng, chế độ đãi ngộ được Công ty chú trọng, đảm bảo đời sống người lao động được ổn định, vững mạnh với sự phát triển của Công ty.

Các mục tiêu đối với môi trường và xã hội

Dakruco luôn chú trọng việc cải tiến công nghệ, nâng cấp, đầu tư mới trang thiết bị để tăng hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, tất cả các vườn cây, các nhà máy chế biến đều được đầu tư hệ thống xử lý nước thải, chất thải đạt tiêu chuẩn của Việt Nam; đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tại Nhà máy chế biến mủ; đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư. Tiếp tục duy trì việc thực hiện tiêu chuẩn ISO 14.000-2015 cho toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của tất cả các loại sản phẩm.



Cam kết thực hiện:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật, nộp ngân sách nhà nước đầy đủ tại Việt Nam và Campuchia, cam kết thực hiện triển khai kế hoạch phát triển cao su bền vững giai đoạn 2020 - 2025 với các bên đối tác trong quá trình kinh doanh.
- Quan tâm đời sống của công nhân viên, tổ chức các phong trào thi đua, hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội,...
- Phát triển đi đôi với trách nhiệm bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.
- Đầu tư vào hệ thống xử lý nước thải để bảo vệ môi trường sống cho sinh vật và cộng đồng dân cư xung quanh.
- Bảo toàn và phát triển vốn, đem lại lợi ích tốt nhất có thể cho quý cổ đông.

Mục tiêu đối với cộng đồng

Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đặc biệt chú trọng tới vấn đề môi trường, xã hội và cộng đồng.

- Tạo việc làm cho gần 2.800 lao động tại Việt Nam và gần 500 lao động tại Mondulkiri – Campuchia. Chế độ lương thưởng, chính sách xã hội được Công ty chú ý nhằm nâng cao chất lượng đời sống cho cán bộ công nhân viên.
- Các hoạt động thăm hỏi, tình nguyện, hỗ trợ các khu vực bị ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh, lũ lụt được ban lãnh đạo Công ty tổ chức thường niên nhằm hỗ trợ cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ nhà ở cho gia đình công nhân khó khăn về nhà ở; hỗ trợ thường xuyên cho các gia đình công nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn...
- Phát triển các dự án ứng dụng công nghệ cao vào nông nghiệp, tạo công ăn việc làm ổn định cho người dân tại khu vực dự án;
- Thay thế các máy móc công nghệ hiện đại phục vụ cho sản xuất, đổi mới môi trường làm việc năng động thay đổi điều kiện làm việc cho người lao động, đảm bảo an toàn, giảm tối đa khối lượng công việc gây ảnh hưởng tới sức khỏe người lao động.
- Hỗ trợ địa phương làm đường, điện, trạm xá và các công trình phúc lợi xã hội khác.



01 Rủi ro kinh tế

Trong năm 2020, nền kinh tế thế giới chịu ảnh hưởng bởi sự bùng phát lan rộng của đại dịch Covid-19, đã làm đình trệ các hoạt động sản xuất kinh doanh. Trái ngược với bức tranh ảm đạm của thế giới, Việt Nam nằm trong số hiếm hoi các nước đạt tăng trưởng dương khi GDP năm 2020 là 2,91%. Cùng với đó, lạm phát vẫn được kiểm soát dưới 4%. Trước bối cảnh chiến tranh Thương mại Mỹ- Trung ngày càng gay gắt đã gây ảnh hưởng không nhỏ lên tốc độ tăng trưởng của nhiều quốc gia trên Thế giới. Các sản phẩm của DRG được xuất khẩu vào những thị trường khó tính, đặc biệt là tại những thị trường tiêu thụ mủ cao su, sợi chỉ thun chính như: Mỹ, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Châu Âu... Hoạt động kinh doanh của DRG chịu ảnh hưởng lớn từ những thị trường này, thêm vào đó với diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, giá mủ cao su xuống thấp nhất kể từ năm 2017, bước sang quý IV/2020 giá mủ cao su tăng mạnh. Trong khi đó, vườn cây của Công ty đang trong giai đoạn cuối chu kỳ kinh doanh, một ít diện tích mới đưa vào khai thác, năng suất, sản lượng thấp, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, Dakruco đang trong thời kỳ thanh lý trồng tái canh vườn cây cao su, hoạt động chính của Công ty là tái đầu tư, kinh doanh chính về mủ cao su bị giảm doanh thu và lợi nhuận. Công ty đang tập trung xử lý bằng nhiều giải pháp, tăng thu nhập khác ngoài khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính để đảm bảo việc tái đầu tư và đầu tư mới.

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực ngày 14 tháng 01 năm 2019 và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (EVFTA) chính thức có hiệu lực ngày 01 tháng 08 năm 2020; Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh – Bắc Ireland (UKVFTA) cũng được các nước thành viên thông qua vào cuối năm 2020 sẽ mang đến cho các doanh nghiệp cơ hội được tiếp cận những thị trường tốt hơn với thuế suất thấp hơn và những thị trường mà hiện Việt Nam chưa ký kết hiệp định tự do thương mại. Hiệp định sẽ tạo động lực cho mô hình tăng trưởng dựa trên đầu tư và xuất khẩu của Việt Nam. Song đó cũng vừa là thách thức lớn khi các hiệp định nói trên có hiệu lực, nhận thức được điều này lãnh đạo Dakruco cũng đã có những định hướng để chuyển đổi Công ty theo xu thế chung.



02 Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý là rủi ro phát sinh từ sự thay đổi các chính sách pháp luật. Là doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần và đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UPCOM) nên Công ty bị chi phối chủ yếu bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Sự thay đổi về pháp luật và các chính sách có thể xảy ra sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty.

Bên cạnh đó, Công ty con đặt tại Campuchia còn chịu tác động bởi hệ thống khung pháp lý tại Quốc gia này, nhưng hệ thống pháp luật Campuchia thiếu tính ổn định, nên tiềm ẩn những rủi ro nhất định. Do đó, Công ty cần phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng để kịp thời đáp ứng khi có những thay đổi chính sách pháp lý. Ngoài ra, Công ty còn xuất khẩu các sản phẩm đến các nước, điển hình như: Mỹ, Châu Âu, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ,... nên Công ty còn chịu sự ảnh hưởng bởi Luật xuất nhập khẩu và các chính sách, quy định tại các quốc gia nói trên...

Song, Công ty đã hoạt động gần 30 năm tại Việt Nam và khoảng 15 năm tại Campuchia, có đội ngũ cán bộ chuyên môn am hiểu luật pháp và có nhiều kinh nghiệm, nên hạn chế được những rủi ro đến từ pháp lý.



03 Rủi ro tỷ giá

Nguồn thu của Công ty đến từ hoạt động xuất khẩu chiếm đến hơn 40% cơ cấu tổng doanh thu kinh doanh chính và Công ty con tại Campuchia, nên sự biến động tỷ giá sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của DRG. Hiện tại nền kinh tế toàn cầu đang có diễn biến phức tạp, tình hình chính trị thế giới đang chuyển biến xấu, làm cho thị trường tỷ giá biến động khó dự đoán trước. Để phòng ngừa rủi ro tỷ giá, Công ty đang tích cực đa dạng hóa các khách hàng và thị trường để giảm thiểu đến mức thấp nhất những thiệt hại từ tỷ giá gây ra. Cùng với đó là việc thường xuyên cập nhật tin tức trên thị trường sẽ giúp Công ty nắm bắt tình hình biến động tỷ giá, để có những thay đổi trong kế hoạch, biện pháp tránh rủi ro.

04 Rủi ro lãi suất

Năm 2020, xu hướng nói lỏng tiền tệ diễn ra ở nhiều quốc gia nhằm kích thích kinh tế do ảnh hưởng của xung đột thương mại. Bên cạnh đó, FED đã quyết định cắt giảm lãi suất 3 lần, hiện xuống mức 1,5%- 1,75%/ năm. Đây là một dấu hiệu tích cực cho các doanh nghiệp nói chung và DRG nói riêng, giúp Công ty giảm thiểu áp lực lãi vay, tiếp tục tái đầu tư vườn cao su và phát triển dự án trồng cây ăn quả theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

Nguồn vốn tự có của DRG chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu vốn, tuy nhiên Công ty đang trong giai đoạn tái đầu tư vườn cao su nên các khoản vay trong những năm gần đây khá lớn và vốn vay chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu tổng nguồn vốn của DRG. Vì vậy, chỉ cần một sự biến động nhẹ của lãi suất cũng ảnh hưởng tới các khoản phải trả của Công ty.

Để giảm thiểu rủi ro lãi suất, Ban lãnh đạo Công ty cần kiểm soát và duy trì tỷ lệ nợ ở mức hợp lý, triển khai chương trình tái cơ cấu nợ vay, tái cơ cấu tài chính... nhằm hạn chế những tác động của lãi suất nợ vay đến tình hình hoạt động sản xuất của Công ty.



05 Rủi ro môi trường

Môi trường sống của chúng ta ngày càng bị ô nhiễm, không chỉ bởi lượng nguồn tài nguyên đang ngày càng bị khai thác bừa bãi, quá mức, vẫn còn tồn tại nhiều loại hình sản xuất gây ô nhiễm môi trường, thải hóa chất; các chất độc hại khó phân hủy ra môi trường mà còn bởi ý thức của con người chưa tốt trong việc bảo vệ môi trường. Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hướng tới mục tiêu bền vững, Dakruco luôn ý thức được trách nhiệm đối với môi trường. Công ty luôn đảm bảo đáp ứng được những tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh; duy trì và phát triển để phù hợp với hệ thống quản lý môi trường đã được chứng nhận. Trong quá trình hoạt động, việc xử lý các phế phẩm, rác thải cũng như tái sử dụng, sử dụng tiết kiệm các nguồn năng lượng như thế nào để tránh gây ra ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động cũng như cộng đồng dân cư là một vấn đề được đặt lên hàng đầu. Công ty đang trong xu hướng phát triển bền vững nên tất cả các quy trình sản xuất kinh doanh đều đặt vấn đề bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường theo hướng tiên tiến nhất.

06 Rủi ro tự nhiên

Hoạt động trồng cây công nghiệp, cây ăn quả gắn liền với thiên nhiên nên những rủi ro tiềm ẩn có thể kể đến như: điều kiện thời tiết thay đổi, dịch bệnh, thiên tai, hạn hán, bão lụt, hỏa hoạn..., trong khi đó biến đổi khí hậu ngày càng khắc nghiệt, có khả năng làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tăng cường công tác giám sát, đề phòng dịch bệnh có thể xảy ra cho cây trồng là việc được Công ty quan tâm hàng đầu. Bộ phận kỹ thuật của Công ty được đào tạo từ các trường có uy tín, đủ trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm, thường xuyên cập nhật thông tin, đảm bảo việc dự đoán, phòng ngừa và trị các loại dịch bệnh nếu có xảy ra; đầu tư hệ thống hạ tầng và lựa chọn cây giống phù hợp với điều kiện sinh thái, nhằm hạn chế rủi ro về tác động từ thiên nhiên.



Để hạn chế những ảnh hưởng từ rủi ro tự nhiên tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Dakruco đang từng bước hướng tới xây dựng quy trình thực hiện sản xuất cao su và trái cây xuất khẩu bền vững, nhằm đuổi kịp xu hướng thị trường, giảm thiểu tác động môi trường và gia tăng lợi ích cũng như cơ hội trong sản xuất, kinh doanh.

07 Rủi ro đặc thù

Đặc thù của ngành sản xuất cao su ở Việt Nam nói chung và Dakruco nói riêng phụ thuộc rất nhiều vào giá cao su trên thế giới, trong khi giá cao su thế giới lại phụ thuộc nhiều vào tình hình cung cầu, tăng trưởng kinh tế toàn cầu; giá dầu thô, chính sách tiền tệ của các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật, dự trữ cao su của Trung Quốc, địa chính trị,... Trung Quốc là nước tiêu thụ khoảng 40% sản lượng cao su thế giới, mà hiện nay giữa Mỹ và Trung Quốc đang bất đồng về chính sách thương mại. Trong khi đó, các mặt hàng bị đưa vào áp thuế nhập khẩu vào Mỹ có sản phẩm là lốp xe ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh chung của ngành cao su. Mặt khác, sự yếu đi của đồng Nhân dân tệ và mạnh lên của đồng Đô la Mỹ đều có tác động tiêu cực đến giá cao su. Do vậy, Công ty đang có lộ trình phát triển cao su bền vững hướng tới được cấp chứng chỉ FSC cho sản phẩm mủ và gỗ cao su, để đảm bảo thị trường ổn định, giá cả tốt hơn.

Đối với sản phẩm trái cây, xuất khẩu sang một số thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Châu Âu... thường không ổn định theo mùa, nhất là thị trường Trung Quốc. Từ tình hình đó, Công ty đã tổ chức sản xuất theo các quy trình VietGAP, GlobalGAP, hai sản phẩm chuối và chanh dây đã được cấp chứng nhận VietGAP; Công ty đang làm thủ tục để chứng nhận xuất xứ hàng hoá, nhằm đảm bảo tiêu chuẩn sản phẩm khi xuất bán vào các thị trường này đem lại doanh thu cao và ổn định.



08 Rủi ro khác

Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến xuất khẩu hàng hóa là điều mà khó có một doanh nghiệp hay cá nhân nào có thể lường trước được, mà ảnh hưởng trực tiếp là bố trí lực lượng lao động, kể cả cán bộ quản lý tại Campuchia bị gián đoạn; chuỗi cung ứng bị đứt gãy, làm giá mủ cao su sụt giảm trong 9 tháng đầu năm; điều hành và giám sát Công ty con ở Campuchia chủ yếu bằng trực tuyến... Điều này đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh, thu hoạch mủ, sản xuất và chế biến mủ,... của Công ty. Bên cạnh đó, Dakruco cũng luôn chú trọng đến sức khỏe người lao động trong mùa dịch giữ khoảng cách giữa người lao động - công nhân nông nghiệp thường tiếp xúc gần với nhau cả ở ngoài lô cao su và trong nhà máy đảm bảo giữa công tác chống dịch mà vẫn đảm bảo tiến độ công việc.

Ngoài ra, Công ty còn đối mặt với những rủi ro như cháy nổ, rủi ro trong quá trình vận hành,... Đây là những rủi ro không thể loại trừ nhưng có thể giảm thiểu bằng cách áp dụng các biện pháp như nâng cao ý thức người lao động trong công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động trong quá trình làm việc, mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cho công nhân viên để giảm thiểu tối đa thiệt hại khi biến cố xảy ra.



CHƯƠNG II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình đầu tư thực hiện dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư
của chủ sở hữu

Tổ chức nhân sự

Báo cáo tác động liên quan tới
môi trường và xã hội



Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty mẹ

ĐVT: Triệu Đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	%Thực hiện/ Kế hoạch năm 2020	%Thực hiện 2020/2019
Tổng doanh thu	377.803	472.139	497.655	105,40%	131,72%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-51.518	-78.262	-47.222	60,34%	91,66%
Lợi nhuận khác	71.911	106.898	76.782	71,83%	106,77%
Lợi nhuận trước thuế	23.393	28.636	29.559	103,22%	126,36%
Lợi nhuận sau thuế	24.953	25.773	26.690	103,56%	106,96%

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

ĐVT: Triệu Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	%Thực hiện 2020/2019
1	Tổng doanh thu	957.969	919.120	95,94%
2	Doanh thu thuần	957.969	918.706	95,90%
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(29.634)	(3.158)	10,66%
4	Lợi nhuận khác	87.974	51.816	58,90%
5	Lợi nhuận trước thuế	58.339	48.659	83,41%
6	Lợi nhuận sau thuế	38.677	35.234	91,10%

Lợi nhuận sau thuế
đạt
26.690 triệu đồng
Tăng 6,96% so với cùng kì



Năm 2020 là một năm khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid -19 cùng với giá mủ cao su xuống thấp trong nửa đầu năm đã gây ra bất ổn về xã hội và môi trường kinh doanh. Hoạt động xuất khẩu mủ cao su, gỗ cao su và các sản phẩm trái cây của Công ty bị gián đoạn. Thời tiết nắng hạn kéo dài trong nửa đầu năm 2020 làm cho năng suất mủ cao su sụt giảm. Dịch bệnh trên vườn chanh dây và vườn chuối diễn biến phức tạp, ảnh hưởng lớn đến năng suất, sản lượng và chất lượng. Chuối cung ứng bị đứt gãy trong 9 tháng đầu năm, sản phẩm mủ và trái cây tiêu thụ khó khăn giá cả xuống thấp, mặt dù giá mủ cao su nguyên liệu trên thị trường trong những tháng cuối có khởi sắc nhưng giá bình quân trong năm vẫn ở mức thấp...

Mặc dù Công ty gặp những khó khăn và thách như trên nhưng Công ty vẫn hoàn thành các chỉ tiêu mà ĐHCĐ đề ra. Kết thúc năm 2020, Công ty mẹ ghi nhận tổng doanh thu là 497.655 triệu đồng, vượt 5,4% so với kế hoạch và lợi nhuận sau thuế đạt 26.690 triệu đồng, vượt 3,56% so với kế hoạch.



Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Cơ cấu doanh thu thuần theo Báo cáo Công ty mẹ

Khoản mục	ĐVT	Năm 2019 01/01/2019-31/12/2019		Năm 2020 01/01/2020-31/12/2020	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
		Doanh thu bán mũ cao su	Triệu Đồng	232.496	68,83%
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	Triệu Đồng	26.345	7,80%	18.922	4,68%
Doanh thu bán chuối	Triệu Đồng	-	0	20704	5,12%
Doanh thu bán chanh dây	Triệu Đồng	-	0	4275	1,06%
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, vật tư khác	Triệu Đồng	47.531	14,07%	122.946	30,39%
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	Triệu Đồng	31.255	9,25%	35.494	8,77%
Doanh thu hoạt động khác	Triệu Đồng	176	0,05%	524	0,13%
Tổng cộng	Triệu Đồng	337.803	100,00%	404.625	100,00%

Trong năm 2020, Công ty xuất bán xuất khẩu mặt hàng cao su (chủ yếu là sản phẩm SVR CV60 & SVR 3L) đi các thị trường chính như: Đức, Tây Ban Nha, Hà Lan, Ý, Bỉ, Trung Quốc, Ấn Độ, CH Séc,... Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu, sản lượng xuất khẩu mũ cao su, gỗ cao su và các sản phẩm trái cây tới các nước của Công ty bị sụt giảm. Nguyên nhân đến từ việc Chính phủ các nước này áp dụng lệnh giãn cách xã hội khiến các nhà máy dừng hoạt động, nhu cầu tiêu thụ cao su sụt giảm. Tại Việt Nam, với 2 đợt giãn cách xã hội cũng đã ảnh hưởng hưởng rất lớn đến các hoạt động bán mũ cao su, hoạt động dịch vụ của Khách sạn Dakruco,... khiến cho doanh thu và lợi nhuận không đạt như kế hoạch. Bên cạnh đó, diện tích vườn cây cao su kinh doanh khai thác giảm dần do Nhà nước thu hồi đất và thực hiện lộ trình thanh lý trồng tái canh đã ảnh hưởng lớn đến tổng sản lượng mũ cao su của Công ty.

Căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất, ghi nhận doanh thu thuần năm 2020 của Công ty chủ yếu đến từ doanh thu bán mũ, tiếp tục chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu với 77,93%, tương đương với 716.255 triệu đồng. Thứ hai là doanh thu sản phẩm chỉ thun, đạt 122.946 triệu đồng, chiếm 13,38%. Tỷ trọng tương đối ổn định qua các năm đến từ doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn với 2,06% và doanh thu cho thuê đất trồng xen chiếm 3,86%. Ngoài ra, trong năm 2020 Công ty chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng phát triển Nông nghiệp theo hướng công nghệ cao nhằm đa dạng hóa sản phẩm nên trong cơ cấu doanh thu có thêm nguồn thu từ chuối và chanh dây, chiếm lần lượt là 2,25% và 0,47%.

Cơ cấu doanh thu thuần theo Báo cáo Hợp nhất

Khoản mục	ĐVT	Năm 2019 01/01/2019-31/12/2019		Năm 2020 01/01/2020-31/12/2020	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
		Doanh thu bán mũ cao su	Triệu Đồng	837.457	87,42%
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	Triệu Đồng	26.345	2,75%	18.922	2,06%
Doanh thu bán chuối	Triệu Đồng	-	-	20.704	2,25%
Doanh thu bán chanh dây	Triệu Đồng	-	-	4.275	0,47%
Doanh thu sản phẩm chỉ thun	Triệu Đồng	62.705	6,55%	122.946	13,38%
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	Triệu Đồng	31.255	3,26%	35.494	3,86%
Doanh thu khác	Triệu Đồng	207	0,02%	523	0,06%
Tổng cộng	Triệu Đồng	957.969	100,00%	919.119	100,00%



01 Chi nhánh Nông trường Cư Bao

Diện tích chuối trồng xen 2019 sinh trưởng, phát triển ổn định, bệnh nấm lá trên cây chuối cơ bản được kiểm soát. Tuy nhiên, từ đầu tháng 12 đến nay thời tiết diễn biến bất lợi, ẩm độ cao, sương mù và mưa nhỏ vì vậy công tác phun phòng trị nấm bệnh gặp rất nhiều khó khăn. Diện tích chuối trồng mới năm 2020 sinh trưởng, phát triển tốt.

Diện tích cây sầu riêng: Sinh trưởng, phát triển ổn định.

Diện tích cây mít: Sinh trưởng, phát triển tốt. Bắt đầu chọn một số cây cho quả để theo dõi đánh giá.

Diện tích dưa MD2 sinh trưởng phát triển ổn định, trong tháng 12 đã tiến hành kích chồi và kích hoa.

Sản lượng chuối và chanh dây không đạt kế hoạch đề ra do các nguyên nhân sau:

Đối với sản lượng chuối: Do diễn biến thời tiết các tháng cuối năm 2020 bất lợi, các cơn bão liên tục đã làm cho bộ lá vườn chuối bị rách, thời tiết khu vực Nông trường Cư Bao thuộc tiểu vùng khí hậu, chuyển biến thất thường dẫn đến nấm bệnh phát triển mạnh, không thể xử lý triệt để nên làm giảm khả năng quang hợp của cây trồng dẫn đến quả chuối sinh trưởng phát triển chậm. Trước tình hình đó, Công ty đã xem xét cho chuyển một phần sản lượng thu hoạch trong quý IV/2020 sang quý I/2021.

Đối với sản lượng chanh dây: Thực tế kết quả thực hiện trên chỉ tính đến tháng 9/2020, nếu kéo dài thêm hết chu kỳ (hết năm 2020) sẽ đạt sản lượng kế hoạch. Tuy nhiên, trong năm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, thị trường tiêu thụ sản phẩm quả chanh dây giảm sút, đặc biệt là thị trường châu Âu, giá cả ở mức thấp. Cùng với đó, thời tiết bất lợi dịch bệnh gây hại trên vườn chanh phát triển mạnh, kinh nghiệm trong việc trồng, chăm sóc cây chanh dây còn ít. Nếu kéo dài thêm hết chu kỳ (hết năm 2020) sẽ gia tăng nguy cơ bị lỗ vốn, vì vậy đến tháng 9 năm 2020 Công ty đã dừng đầu tư và tiến hành thanh lý vườn để chuyển đổi đất trồng loại cây khác.



02 Hoạt động sản xuất kinh doanh tại Dakmoruco

Dakmoruco đã đưa diện tích: 1.309 ha cao su vào khai thác trong năm 2020. Tổng sản lượng mủ cao su khai thác thực hiện 2.138 tấn/2.085 tấn mủ quy khô, đạt 102,5% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế đạt 45,6 triệu riel, tương đương 260,5 triệu đồng/307,5 triệu đồng, đạt 84,7% kế hoạch giao. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận sử dụng đất (sổ vàng) thời hạn 50 năm.

Do ảnh hưởng đại dịch covid-19 ảnh hưởng đến việc huy động lực lượng lao động khai thác mủ, sản lượng đạt kế hoạch, nhưng không tăng như kỳ vọng; giá mủ cao su trên thị trường nội địa CPC. Giá mủ SVR10 tại thị trường Campuchia tại thời điểm tháng 6 đến nửa đầu tháng 9 chỉ ở mức 920 USD đến 1.020 USD, bằng 78% giá tại thời điểm cùng kỳ năm 2019.

03 Nhà máy chế biến chỉ thun

Năm 2020, Chi nhánh đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu sản lượng chế biến; tổng khối lượng sản phẩm xuất bán đạt 2.221 tấn sản phẩm, doanh thu đạt 123,8 tỷ/70,2 tỷ đồng, đạt 176,28%KH. Kết quả kinh doanh đã giảm lỗ 1,2 tỷ đồng so với kế hoạch (-6,8tỷ/-8 tỷ đồng).

04 Khách sạn Dakruco

Năm 2020 doanh thu kinh doanh dịch vụ khách sạn đạt: 19 tỷ đồng/28 tỷ đồng, đạt 68%KH. Công suất phòng bình quân 37,3%/40%, đạt 93,4% kế hoạch. Lợi nhuận điều hành (không tính chi phí cố định, chi phí lãi vay...):-850 triệu đồng. Năm 2020 với 02 đợt giãn cách xã hội do ảnh hưởng trực tiếp của dịch bệnh Covid-19 nên hoạt động của Khách sạn gặp rất nhiều khó khăn, không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

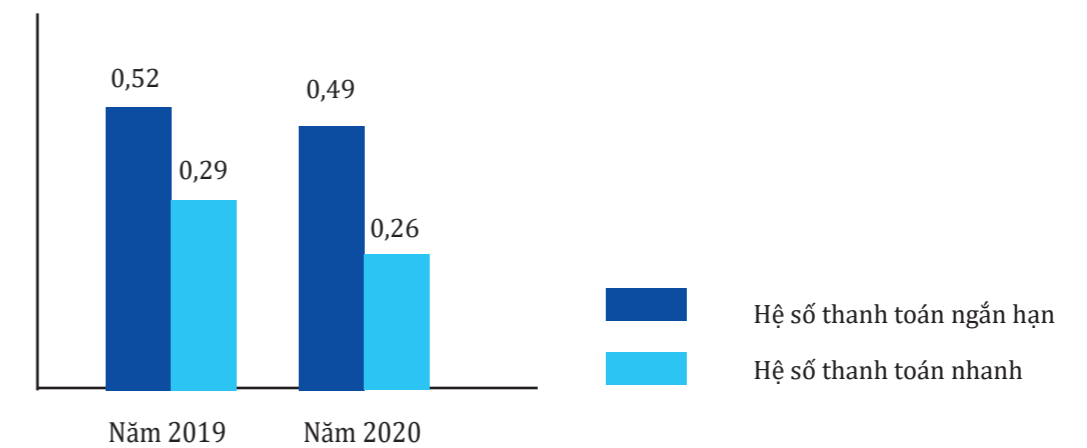
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1. CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,52	0,49
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,29	0,26
2. CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	0,39	0,38
Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	0,63	0,61
3. CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	5,12	5,11
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,3	0,3
4. CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI			
Hệ số LNST/ DTT	%	4,04	3,84
Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu	%	1,99	1,84
Hệ số LNST/ Tổng tài sản	%	1,19	1,14
Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/ DTT	%	-	-

Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất kiểm toán năm 2020

Phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

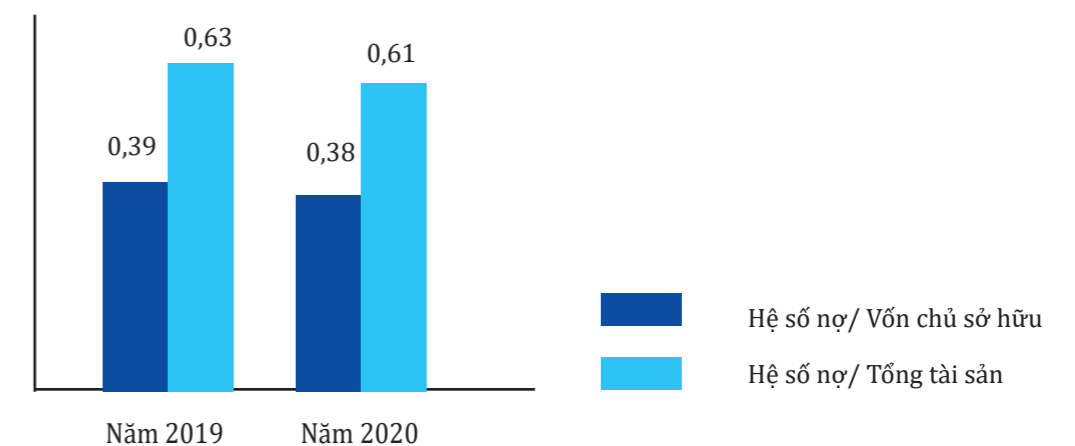
Về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán năm 2020 đều có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước. Hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 0,52 xuống còn 0,49 lần và hệ số thanh toán nhanh giảm từ 0,29 xuống 0,26 lần. Nguyên nhân của sự sụt giảm này đến từ việc các khoản nợ ngắn hạn của Công ty tăng lên nhiều hơn sự tăng lên của tài sản. Cụ thể các khoản phải thu khách hàng tăng từ gần 42.456 triệu đồng lên đến 70.375 triệu đồng, hàng tồn kho cũng tăng lên đáng kể do Công ty tăng lượng hàng tích trữ vào dịp cuối năm để phục vụ cung cấp đến khách hàng kịp thời. Nợ ngắn hạn của DRG tăng từ 666.326 triệu đồng lên 723.693 triệu đồng, phần lớn đến từ các khoản vay dài hạn đến hạn trả nên làm cho nợ ngắn hạn của Công ty tăng đáng kể so với năm trước. Mặc dù năm 2020 là một năm khó khăn đối với DRG về hoạt động sản xuất kinh doanh, tuy nhiên Công ty luôn đảm bảo các khoản vay và nợ được thanh toán đúng hạn.



Về cơ cấu vốn

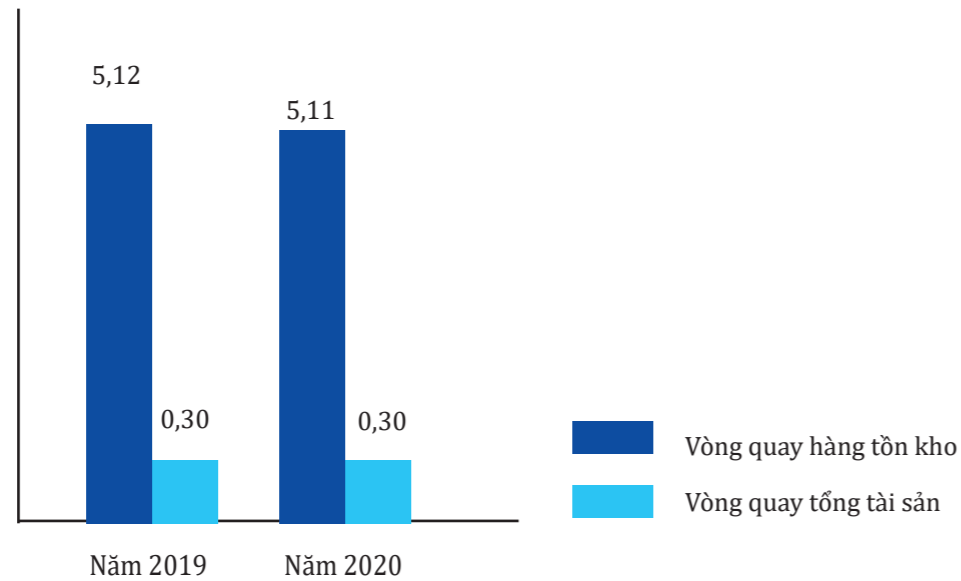
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn của DRG trong năm 2020 biến động không quá nhiều so với năm 2019. Hệ số nợ/ Tổng tài sản năm 2019 đạt mức 0,39 lần và đạt 0,38 lần vào năm 2020. Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu giảm từ 0,63 lần xuống 0,61 lần. Tổng nợ năm 2020 có xu hướng giảm làm giảm áp lực trả nợ cho Công ty, tổng tài sản của Công ty cũng giảm nhẹ so với năm trước. Nhìn chung, Công ty vẫn duy trì sự an toàn tài chính bằng việc cân đối cơ cấu vốn, tính toán cụ thể các khoản nợ đến hạn và khả năng trả nợ,...



Tình hình tài chính

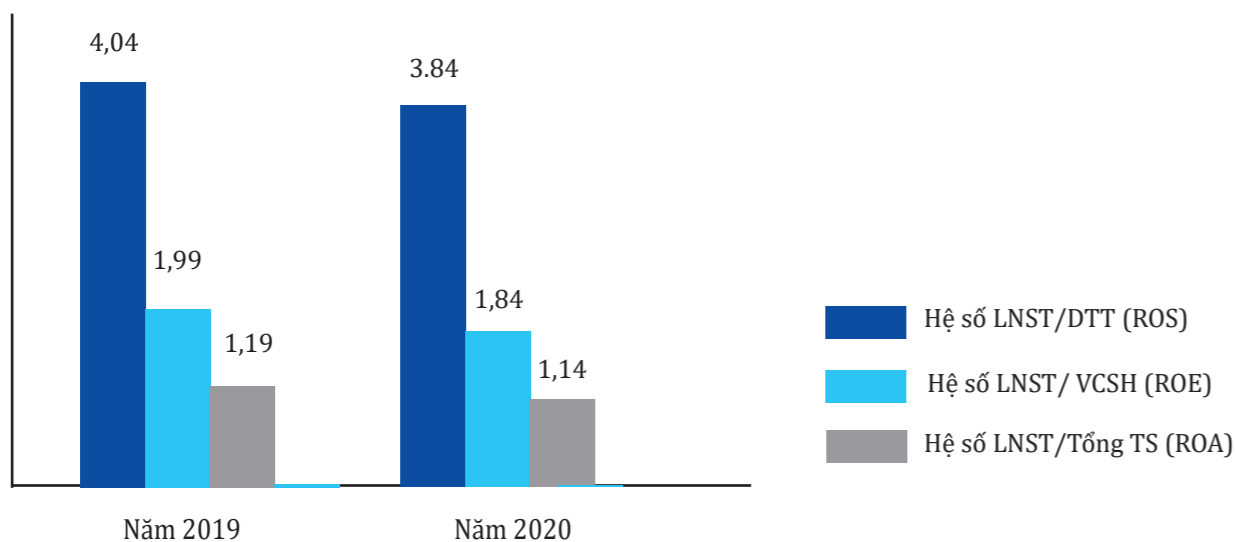
Về năng lực hoạt động

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động của DRG có sự thay đổi nhẹ so với năm 2019, cụ thể vòng quay hàng tồn kho giảm nhẹ từ 5,12 vòng xuống còn 5,11 vòng; doanh thu thuần trên tổng tài sản được Công ty duy trì ở mức 0,30 vòng. Sự thay đổi này đến từ sự tăng nhẹ của hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm và sự sụt giảm doanh thu thuần so với năm 2019.



Về khả năng sinh lời

Năm 2020, Chỉ tiêu về khả năng sinh lời của DRG có sự biến động nhẹ so với cùng kỳ năm trước, hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần giảm từ 4,04% xuống 3,84%; Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu đạt mức 1,99% xuống còn 1,84%; hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản giảm từ 1,19% xuống còn 1,14%. Các chỉ số đều có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước, do lợi nhuận sau thuế giảm trong khi doanh thu thuần và vốn chủ sở hữu sụt giảm với tốc độ nhanh hơn. Mặc dù các chỉ tiêu về khả năng sinh lời đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái do Công ty đã và đang tái đầu tư rất lớn, nhưng hoạt động kinh doanh của Công ty luôn hướng tới mục tiêu mang lại lợi ích cho các cổ đông, đối tác và khách hàng gắn bó với DRG trong suốt thời gian qua.



Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

- Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 155.800.000 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Cổ phiếu thường: 155.800.000 cổ phiếu
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 155.800.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông tại 31/12/2020

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Nhà nước	1	154.141.600	98,94%
2	Cổ đông trong nước	1.462	155.795.500	100,00%
	Tổ chức	1	154.141.600	98,94%
	Cá nhân	1.461	1.605.900	1,03%
3	Cổ đông nước ngoài	4	4.500	0,00%
	Tổ chức	-	-	-
	Cá nhân	4	4.500	0,00%
Tổng cộng		1.467	155.800.000	100,00%

Cổ đông lớn

Tên tổ chức/cá nhân	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	Số 09 Lê Duẩn, Tụ An, TP.Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	154.141.600	98,94%

Tổ chức nhân sự

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên HĐQT - Kiểm Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Độ	Thành viên HĐQT - Kiểm Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng
5	Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT – Kiểm Trưởng phòng Nhân sự Pháp chế
6	Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên HĐQT độc lập
7	Ông Đỗ Văn Định	Thành viên HĐQT độc lập

Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị



ÔNG NGUYỄN VIẾT TƯỢNG

Chủ tịch HĐQT

Sinh năm : 01/01/1965

Trình độ chuyên môn:

- Thạc Sĩ Lâm Sinh;
- Cử nhân kinh tế công nghiệp.

Chức vụ tại tổ chức khác:

- Chủ tịch CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI);
- Chủ tịch CTCP Cao su Daknoruco;
- Chủ tịch Công ty Phát triển Cao su Đắk Lắk Mondulkiri;
- Chủ tịch Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk tại ChămPaSăk- Lào (Công ty con của DRI);

Kinh nghiệm: Ông có gần 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực trồng cây công nghiệp, 15 năm kinh nghiệm trong quản lý nhà nước, đã kinh qua các chức vụ : Thư ký bí thư tỉnh ủy, Bí thư huyện, Giám đốc Sở Kế hoạch Đầu tư, Bí thư thành ủy Thành phố Buôn Ma Thuột, 04 năm là chủ tịch Dakruco và Chủ tịch HĐQT DRI.



ÔNG BÙI QUANG NINH

Thành viên HĐQT - Kiểm Tổng Giám đốc

Sinh năm : 10/08/1966

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân tài chính kế toán

Chức vụ tại tổ chức khác:

- Chủ tịch HĐQT Quỹ Tín dụng Nhân dân Cao su Đắk Lắk;
- Chủ tịch HĐQT CTCP Gỗ cao su Đắk Lắk;
- Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk;
- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần cao su Thái Dương.

Kinh nghiệm: 7 năm là Kế toán viên, 03 năm là Kế toán trưởng đơn vị, 12 năm Phụ trách công tác kế toán, Kế toán trưởng Dakruco, 02 năm là Kiểm soát viên nhà nước, Trưởng Ban Kiểm soát Dakruco, từ tháng 6/2012 đến nay là Phó chủ tịch HĐQT DRI; từ 6/2015 đến nay là Tổng Giám đốc Dakruco.



ÔNG NGUYỄN ĐỘ

Thành viên HĐQT- Kiểm Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm : 02/03/1966

Trình độ chuyên môn:

- Kỹ sư nông nghiệp

Chức vụ tại tổ chức khác:

Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần kỹ thuật cao su Đắk Lắk (Dakrutech)

Kinh nghiệm: Với trên 30 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực cao su ở nhiều vị trí công tác khác nhau. Từ tháng 10 năm 2018 đến nay, ông đảm nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Dakruco; kiêm thành viên HĐQT.

Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị (Tiếp theo)



ÔNG NGUYỄN TRẦN GIANG

Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng

Sinh năm : 16/04/1981

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán;
- Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng.

Chức vụ tại tổ chức khác:

- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk

Kinh nghiệm: Ông có kinh nghiệm 16 năm làm công tác kế toán, 07 năm là Nhân viên kế toán, 7 năm Phụ trách công tác kế toán, tài chính Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk (Dakruco); từ tháng 10/2018 đến nay làm kế toán trưởng Dakruco kiêm Thành viên HĐQT Dakruco.



ÔNG NGUYỄN VĂN NAM

Thành viên HĐQT

Sinh năm : 11/02/1968

Trình độ chuyên môn:

- Phó Giáo sư – Tiến sĩ

Chức vụ tại tổ chức khác:

- Phó hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên

Kinh nghiệm: Ông có 16 năm kinh nghiệm làm Giảng viên Khoa Nông Lâm, Đại học Tây Nguyên. Từ 2019 đến nay là Phó hiệu trưởng Đại học Tây Nguyên. Từ tháng 4/2019 đến nay là Thành viên HĐQT độc lập Dakruco.



ÔNG NGUYỄN VĂN CÚC

Thành viên HĐQT

Sinh năm : 17/11/1969

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Luật

Chức vụ tại tổ chức khác:

Không

Kinh nghiệm: Ông có kinh nghiệm 14 năm làm công tác pháp chế, nội chính; 04 năm Phụ trách Phòng nhân sự Pháp chế – Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Từ tháng 10/2018 đến nay Thành viên HĐQT, Trưởng Phòng nhân sự Pháp chế - Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk.



ÔNG ĐỖ VĂN ĐỊNH

Thành viên HĐQT

Sinh năm : 24/11/1966

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Kinh tế

Chức vụ tại tổ chức khác:

- Giám đốc Quỹ tín dụng Nhân dân Cao su Đắk Lắk

Kinh nghiệm: Ông đã có kinh nghiệm 13 năm làm việc tại Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk. Từ tháng 10/2018 đến nay là Thành viên HĐQT độc lập Dakruco.

Danh sách thành viên Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Ông Phan Thanh Tân	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát

Lý lịch thành viên Ban kiểm soát



ÔNG NGUYỄN THẠC HOÀN

Trưởng ban kiểm soát

Sinh năm : 01/12/1966

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Tài chính - kế toán.

Chức vụ tại tổ chức khác:

- Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk;
- Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao su Đắk Lắk;
- Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk.

Kinh nghiệm: Ông có kinh nghiệm hơn 28 năm trong lĩnh vực kế toán, trải qua các vị trí Kế toán trưởng đơn vị, Trưởng bộ phận Lao động- Tiền lương Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk, từ tháng 06 năm 2012 đến tháng 10/2018 là Kiểm soát viên nhà nước tại Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk (Dakruco), Trưởng Ban kiểm soát Công ty DRI từ 6/2012 đến nay và từ tháng 10/2018 đến nay là Trưởng Ban kiểm soát Dakruco.



ÔNG PHAN THANH TÂN

Thành viên Ban Kiểm soát

Sinh năm : 02/11/1971

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Tài chính - kế toán.

Chức vụ tại tổ chức khác:

- Trưởng ban Kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Daknoruco;
- Kiểm soát viên Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI).
- Kiểm soát viên Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Cao su (DAKRUTECH).

Kinh nghiệm: Ông đã có kinh nghiệm hơn 27 năm trong lĩnh vực kế toán, đã trải qua các vị trí Kế toán trưởng, Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk (Dakruco), từ tháng 10/2018 đến nay là Thành viên Ban kiểm soát Dakruco.



ÔNG NGUYỄN VĂN THẢO

Thành viên Ban Kiểm soát

Sinh năm : 18/06/1975

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Kinh tế

Chức vụ tại tổ chức khác:

- Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Daknoruco;

Kinh nghiệm: Ông đã có gần 20 năm trong lĩnh vực kế toán trong đó 01 năm làm Kế toán trưởng nông trường 1; 03 năm làm Phó kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk tại ChămPaSăk – Lào và 01 năm làm Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk tại ChămPaSăk – Lào; 05 năm làm kế toán trưởng Nhà máy Chế biến mù Cao su của Dakruco. Từ tháng 4/2019 đến nay là Thành viên Ban Kiểm soát Dakruco, Công ty cổ phần Cao su Daknoruco.

Số lượng cán bộ công nhân viên

Tính đến thời điểm 31/12/2020, tổng số lao động của Công ty là 2.732 người, với cơ cấu phân theo: giới tính và trình độ chuyên môn được thể hiện cụ thể như sau:

STT	Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
I	Phân theo giới tính	2.732	100,00%
1	Nam	1.172	43,16%
2	Nữ	1.560	56,84%
II	Phân theo lao động	2.732	100,00%
1	Lao động gián tiếp	375	13,73%
2	Lao động trực tiếp	2.357	86,27%

Thu nhập bình quân của người lao động

Thu nhập bình quân	Đơn vị	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Đồng/ người / tháng	6.120.000	5.147.000	6.290.000	6.880.000

Tiền lương bình quân của CBCNV trong toàn Công ty đạt 6,88 triệu đồng. So với kế hoạch 6,62 triệu đồng/người/tháng thì năm 2020 đạt 103,93% kế hoạch. Trong đó:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Tỷ lệ (%)
Thu nhập bình quân	6.880.000	100,00%
Thu nhập bình quân khối gián tiếp	8.770.000	43,16%
Thu nhập bình quân khối trực tiếp (Công nhân khai thác, bảo vệ lô, vận chuyển mũ)	8.010.000	56,84%
Thu nhập bình quân khối trực tiếp Dự án Nông nghiệp Công nghệ cao	13.300.000	13,73%
Thu nhập bình quân của công nhân chăm sóc cao su KTCB	4.520.000	86,27%

Chính sách nhân sự

Chính sách đào tạo nhân sự

Hàng năm, tùy theo đặc điểm tình hình và điều kiện thực tế, Công ty có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiệp vụ, tay nghề cho CBCNV Công ty. Cụ thể như sau:

- Công ty hỗ trợ toàn bộ kinh phí, thời gian đào tạo nâng cao trình độ đối với CBCNV thuộc diện quy hoạch của Công ty.
- Cử CBCNV tham gia các lớp tập huấn, huấn luyện nâng cao nghiệp vụ và kỹ năng làm việc cho nhân viên nghiệp vụ của Công ty; Hàng năm Công ty tổ chức các lớp đào tạo nội bộ về ISO, đào tạo thợ cạo mũ, đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động...
- Đối với những trường hợp không thuộc diện được Công ty cử đi đào tạo mà cá nhân có nguyện vọng đi học và có đề xuất thì tùy từng trường hợp cụ thể, Công ty xem xét tạo điều kiện về thời gian và có thể hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí đào tạo.
- 80% trở lên công nhân thường xuyên được tập huấn, nâng cao tay nghề, thi nâng bậc theo định kỳ; lao động có kỹ luật, năng suất, chất lượng và hiệu quả.
- Năm 2020, triển khai Chương trình phát triển cao su bền vững, Công ty đã mời chuyên gia về mở lớp nâng cao nhận thức về phát triển bền vững cho toàn bộ cán bộ chủ chốt các cấp của Công ty; đồng thời cử cán bộ trong Ban Chỉ đạo phát triển bền vững đi dự các hội thảo, tập huấn do PanNature phối hợp với Hiệp hội Cao su Việt Nam tổ chức. Cử cán bộ tham gia các lớp bồi dưỡng về các Hiệp định Thương mại Tự do như: CPTPP; EVFTA...

Chính sách tuyển dụng

Nhân sự là yếu tố quyết định trong sự thành công và bền vững của doanh nghiệp. Ý thức được điều này, Công ty luôn chú trọng đến chính sách tuyển dụng nhân sự để trở thành một ưu thế cạnh tranh, tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp để thu hút nhân tài, tạo điều kiện cho tất cả cán bộ công nhân viên được phát triển nghề nghiệp và gắn bó lâu dài với Công ty. Cụ thể như:

- Tuyển dụng nhân sự có trình độ chuyên môn và kỹ năng phù hợp với vị trí công tác; gắn với đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, coi yếu tố con người là trọng tâm chính trong những mục tiêu hàng đầu của Công ty. Các chính sách về nhân sự luôn đảm bảo điều kiện làm việc và các chế độ phúc lợi, đãi ngộ tốt nhất cho CBCNV.
- Việc tuyển dụng được thông báo công khai trên website của Công ty, đến các nguồn cung ứng lao động bên ngoài và trên các phương tiện thông tin đại chúng. Luôn bảo đảm tính công bằng, bình đẳng cho mọi ứng viên. Mỗi vị trí, chức danh công việc thuộc các ngành nghề tuyển dụng phù hợp với nhu cầu tuyển dụng đều có tiêu chí, tiêu chuẩn tuyển dụng riêng và được thực hiện theo đúng Quy trình tuyển dụng.
- Trình tự tuyển dụng lao động gián tiếp: Các ứng viên xin tuyển dụng phải nộp hồ sơ cho Bộ phận nhân sự (Phòng Nhân sự - Pháp chế). Nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, ứng viên sẽ được mời đến phỏng vấn xét tuyển bởi Hội đồng Tuyển dụng của Công ty. Cuối cùng, khi kết thúc thương lượng, các ứng viên sẽ được thử việc và sau đó ký hợp đồng lao động. Đối với lao động trực tiếp giao cho các chi nhánh, đơn vị trực thuộc tuyển dụng theo kế hoạch và tiêu chuẩn thuộc quy định bởi Tổng Giám đốc Công ty.

Tổ chức nhân sự

Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước

- 100% người sử dụng lao động và công nhân lao động được phổ biến chính sách, pháp luật về các lĩnh vực liên quan;
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước; tích cực tham gia các chương trình về an sinh xã hội;
- Thực hiện nghiêm mọi chế độ, chính sách, quyền lợi hợp pháp của công nhân theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất, kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh theo quy định của pháp luật.



Hoạt động Công đoàn, văn hóa thể thao

Tổ chức và triển khai cho công đoàn các đơn vị tổ chức các ngày lễ kỷ niệm trong năm như 08/3, 20/10, Ngày Gia đình Việt Nam,... Năm 2020, do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 nên các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao không được tổ chức như hằng năm, nhưng tùy từng thời điểm các đơn vị vẫn tổ chức ở quy mô phù hợp với chủ trương chung.



Chính sách đãi ngộ và phúc lợi

- Có quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ giữa người lao động và người sử dụng lao động;
- Xây dựng và thực hiện tốt nội quy lao động; đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ;
- 90% trở lên người sử dụng lao động và người lao động thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;
- Không có người mắc các tệ nạn xã hội; không sử dụng, tàng trữ, luân chuyển các sản phẩm văn hóa độc hại; đảm bảo trật tự an ninh, an toàn xã hội;
- Thực hiện tốt quy định về bảo vệ môi trường; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải đạt chuẩn theo quy định pháp luật; khuôn viên doanh nghiệp xanh, sạch, đẹp; toàn Công ty đã không còn sử dụng chai nước bằng nhựa, kể từ năm 2019...
- Không hút thuốc lá trong phòng làm việc; không uống rượu, bia trong giờ làm việc;
- Nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của người lao động;
- 100% công nhân lao động được ký kết hợp đồng lao động, có việc làm thường xuyên, thu nhập ổn định; được khám sức khỏe định kỳ; các công nhân nữ có chính sách hỗ trợ riêng...
- Tạo thuận lợi cho công nhân về nơi làm việc, nhà ở; sinh hoạt đoàn thể; hỗ trợ công nhân lúc khó khăn, hoạn nạn;
- Đảm bảo cơ sở vật chất hoạt động văn hóa, thể thao cho công nhân; thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, tham quan du lịch và vui chơi giải trí cho công nhân lao động.

Các vấn đề an toàn lao động

Vấn đề sức khỏe và an toàn lao động được đề cập trong thỏa thuận chính thức với công đoàn:

- Phối hợp với cơ quan chức năng đo đạc môi trường lao động định kỳ hàng năm để kiểm soát các chỉ tiêu về an toàn lao động, vệ sinh lao động ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động;
- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo vệ cá nhân, phương tiện phòng chống cháy nổ nơi làm việc;
- Có hướng dẫn, chú thích, cảnh báo, nội quy đối với những khu vực yêu cầu cao về an toàn lao động, vệ sinh lao động;
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ và bệnh nghề nghiệp cho CBCNV theo quy định;
- Bồi thường/trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và thanh toán các khoản có liên quan theo quy định của Luật lao động.

Tỷ lệ chấn thương, bệnh nghề nghiệp, ngày nghỉ ốm, sự vắng mặt và số trường hợp tử vong có liên quan đến làm việc theo từng khu vực:

- Tỷ lệ Bệnh nghề nghiệp: 7,6% (09/118);
- Ngày nghỉ ốm 2.509 ngày với 430 lượt người;
- Số trường hợp tử vong: 0.



Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Công ty luôn ưu tiên sử dụng những nguyên vật liệu thân thiện với môi trường, có thể tái chế, tái sử dụng. Thêm vào đó, việc lựa chọn nguồn cung cấp nguyên vật liệu cũng được Công ty hết sức chú trọng nhằm đem lại nguồn hàng đảm bảo chất lượng, hạn chế những tác động xấu làm ảnh hưởng tới môi trường xung quanh. Đồng thời, Công ty luôn tuân thủ những quy định về bảo quản hóa chất dùng trong xử lý chất thải, sử dụng liều lượng một cách hợp lý, tránh lạm dụng hóa chất quá mức, gây ô nhiễm môi trường.



Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty đã tham gia hỗ trợ các hoạt động đóng góp để xây dựng phát triển cộng đồng, ủng hộ các quỹ xã hội từ thiện, công tác kết nghĩa với các thôn buôn, phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng; xây dựng nhà mái ấm công đoàn cho công nhân có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở; thực hiện chủ trương mỗi đơn vị gắn với một địa chỉ đỡ, Công ty đã chọn 16 hộ công nhân có hoàn cảnh gia đình khó khăn và một cơ sở nuôi dưỡng trẻ mồ côi để hỗ trợ định kỳ hàng tháng. Cùng với việc hỗ trợ công tác kết nghĩa, Công ty, Công đoàn Công ty và cán bộ công nhân viên đã tham gia hỗ trợ đồng bào tại miền Trung và huyện Krông Bông bị thiệt hại do bão lụt. Năm 2020, Công ty ủng hộ, hỗ trợ các địa phương, công tác xã hội với tổng kinh phí: 1,28 tỷ đồng.



Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường là yếu tố quan trọng trong mục tiêu phát triển bền vững của Công ty. Hoạt động sản xuất, chế biến của Công ty không thể tránh khỏi những tác động tới môi trường, nên Công ty không ngừng nỗ lực bảo vệ môi trường bằng cách:

- Thực hiện việc giao nhận mũ nguyên liệu và tổ chức mua ngoài theo đúng quy trình quy định;
- Thực hiện lấy mẫu, phân loại chất lượng mũ nguyên liệu đảm bảo khách quan, tuân thủ quy trình giao nhận mũ nguyên liệu.
- Trong năm 2020, Công ty thực hiện kiểm phẩm sản phẩm SVR: 15.515 mẫu cho 6.350 tấn sản phẩm; cấp test cho 6.338 tấn sản phẩm SVR xuất bán, đảm bảo chất lượng sản phẩm phù hợp theo yêu cầu của TCVN.
- Thực hiện chương trình sát nhập ISO 9001: 2015 của Nhà máy chỉ thun vào Công ty, thực hiện các cuộc đánh giá nội bộ về ISO 9001:2015 và 14001:2015;
- Hoàn thiện hồ sơ để Quacert đánh giá chứng nhận lại toàn bộ hệ thống QLCL và QLMT theo quy định;
- Hoàn thiện hồ sơ và phục vụ đánh giá giám sát chứng nhận hệ thống ISO/IEC 17025 cho phòng kiểm phẩm của Công ty.
- Hiệp hội cao su Việt Nam tiếp tục duy trì chứng nhận Nhãn hiệu cao su Việt Nam đối với 04 sản phẩm của Công ty.

- Công tác bảo vệ môi trường tại Nhà máy Chế biến mũ cao su được tuân thủ theo đề án bảo vệ môi trường, được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra đánh giá Công ty chấp hành và tuân thủ tốt các qui định pháp luật về môi trường.
- Tuân thủ tốt các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước, duy trì và đạt được tiêu chuẩn ISO: 14000-2015;
- Thường xuyên nghiên cứu cải tiến kỹ thuật trong sản xuất, không ngừng tìm kiếm những giải pháp để giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.
- Thành quả trong năm 2020 là Công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý và bảo vệ môi trường, được đánh giá tốt qua các cuộc kiểm tra định kỳ của các cơ quan chức năng, được sự ủng hộ của cộng đồng dân cư nên quá trình khai thác và sản xuất vẫn diễn ra theo đúng kế hoạch, tuy nhiên không có trường hợp vi phạm pháp luật về môi trường và không có trường hợp khiếu nại về tiếng ồn, khói bụi hay đời sống sức khỏe,... Năm 2020, Công ty không có hành vi vi phạm và không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.



Trách nhiệm đối với người lao động

Chính sách lao động:

- Công tác bảo hộ lao động như: Khám sức khỏe định kỳ, khám chuyên sâu phân loại bệnh nghề nghiệp cho người lao động; trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân theo tính chất công việc,... được Công ty thực hiện tốt.
- Các hoạt động sinh hoạt đoàn thể, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, tham quan du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí được ban lãnh đạo tổ chức định kì.
- Đảm bảo đủ cơ sở vật chất cho các hoạt động chung, phục vụ và chăm lo đời sống cán bộ công nhân viên, các hoạt động thiện nguyện được tổ chức thường xuyên trên địa bàn.
- Tuân thủ, thực hiện đầy đủ các quy định, nội qui, qui trình thực hiện công tác an toàn vệ sinh lao động nhất là công tác phòng cháy chữa cháy.
- Trang bị bảo hộ lao động, thực hiện đo và kiểm tra môi trường lao động.
- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, tự kiểm tra, đôn đốc thực hiện các biện pháp an toàn lao động tại đơn vị. Trong năm 2020 không có tai nạn lao động xảy ra.



Số lượng lao động, mức lương trung bình:

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ công nhân viên lao động: Tổng số lao động đến tháng 12/2020 là 2.732 người
- Mức lương trung bình: 6.880.000 đồng/người/tháng. Việc trả lương gắn liền với từng vị trí chức danh, hiệu quả công việc và hiệu quả kinh doanh của Công ty. Đối với Công ty con tại Campuchia, tạo công ăn việc làm cho gần 500 lao động, với mức lương bình quân trên 7,4 triệu đồng Việt Nam/người/tháng.

Hoạt động đào tạo người lao động:

- Công tác đào tạo huấn luyện luôn là mục tiêu quan trọng của Công ty.
- Trong năm 2020, Công ty đã tổ chức cho người lao động cập nhật nâng cao kiến thức nghiệp vụ và đảm bảo an toàn lao động; đào tạo, bồi dưỡng các kiến thức mới về phát triển bền vững; các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết.
- Bồi dưỡng kỹ năng nghề cho công nhân sản xuất và lao động phổ thông. Với hơn 80% công nhân thường xuyên được tập huấn, nâng cao tay nghề, thi nâng bậc theo định kỳ; lao động có kỷ luật, năng suất, chất lượng và hiệu quả.

CHƯƠNG III

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kế hoạch sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Báo cáo về trách nhiệm với môi trường
và xã hội



CEO



Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh

Đánh giá tình hình chung

Trong năm 2020, tình hình kinh tế thế giới có những biến động phức tạp, chiến tranh thương mại Mỹ Trung chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, dịch Covid – 19 bùng phát, bên cạnh đó ảnh hưởng của thời tiết khí hậu khắc nghiệt, dịch bệnh trên vườn cây đã tác động trực tiếp đến năng suất, sản lượng và tình hình tiêu thụ cũng như giá mủ cao su và trái cây chuối, chanh dây.

Với những chính sách, đường lối đổi mới của Nhà nước, nhất là trên lĩnh vực kinh tế đã phần nào hỗ trợ kịp thời và tạo điều kiện cho Công ty có cơ hội tái đầu tư vườn cao su, mở rộng đầu tư sang lĩnh vực cây ăn quả và đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng và phát triển thương hiệu.



Thuận lợi

- Tình hình kinh tế vĩ mô trong nước tương đối ổn định, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 2,91% trong điều kiện đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Bên cạnh đó, tỷ lệ lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, lãi vay ổn định.
- Xu thế toàn cầu hoá, quốc tế hoá tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu, Việt Nam cùng lúc ký được 02 hiệp định quan trọng với Liên minh Châu Âu là Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư (IPA) tiến tới việc xóa bỏ gần 99% thuế quan giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu, tạo điều kiện thuận lợi để gia tăng sản lượng xuất khẩu các sản phẩm của ngành cao su vào EU. Bên cạnh đó Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), cũng tạo điều kiện hoạt động thương mại có hiệu quả, trong đó có ngành cao su.
- Dự án cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tiến triển tốt, sẽ góp phần tăng doanh thu năm 2020 và là tiền đề để Dakruco mở rộng phạm vi kinh doanh, đa dạng hóa sản phẩm.
- Được sự quan tâm và khuyến khích phát triển của Chính phủ, sản phẩm nông nghiệp đang có cơ hội tiếp cận cũng như gia tăng xuất khẩu ở những thị trường có Hiệp định Thương mại Tự do.
- Nhiều kỹ thuật canh tác mới được áp dụng, sự cơ giới hoá tạo ra sự phát triển bền vững trong quy trình sản xuất cao su và cây ăn quả là cơ hội định hướng ngành kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.



Khó khăn

- Năm 2020, đại dịch Covid – 19 đã gây ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động xuất khẩu mủ cao su, gỗ cao su và các sản phẩm trái cây của Công ty. Công tác chỉ đạo điều hành trực tiếp tại Dakmoruco không thực hiện được mà phải thực hiện thông qua gián tiếp chỉ đạo từ xa. Đặc biệt, Dakmoruco bị ảnh hưởng bởi thiếu hụt lao động khai thác mủ và giá mủ thấp trong thời gian dài; Khách sạn Dakruco, với 2 đợt giãn cách xã hội đã ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động dịch vụ, doanh thu và lợi nhuận không đạt so với kế hoạch, ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm, thu nhập của người lao động.
- Thời tiết trong năm có nhiều bất lợi, xuất hiện một số bệnh hại trên vườn chuối và chanh dây tại Nông trường Cư Bao, ảnh hưởng đến chất lượng và sản lượng trái cây khi thu hoạch. Đặc biệt, dịch bệnh nghiêm trọng trên vườn chanh dây nên dẫn đến dừng đầu tư, kết thúc sớm chu kỳ sản xuất đối với diện tích vườn chanh dây.
- Một số chủ trương Công ty xin ý kiến của UBND tỉnh chậm được giải quyết nên ảnh hưởng đến việc triển khai các kế hoạch của HĐQT, như: quy hoạch 1/500 dự án Cư Bao; đầu tư dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Cư Mgar. UBND tỉnh đã có văn bản chưa xem xét đề xuất dự án của Công ty và chưa cho chủ trương bán đấu giá tài sản của cụm Khách sạn Dakruco; thoái 30,6% vốn điều lệ của Dakruco tại DRI, dẫn đến chưa tái cơ cấu được nợ vay để tiếp cận các ngân hàng thương mại vay vốn đầu tư dài hạn tái canh vườn cao su và đầu tư dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Trong khi đó, các ngân hàng tiếp tục cắt giảm hạn mức cho vay ngắn hạn, làm cho tình hình tài chính ngày càng khó khăn hơn.
- Các thủ tục chuyển đổi đất đai và bàn giao vốn từ Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk sang Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, tiến hành chậm, nên khó khăn trong hoạt động của Công ty.

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh

Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được

01 Công tác sản xuất

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2020
I	Tổng sản lượng mủ cao su khai thác	Tấn khô	6.316
1	Sản lượng vườn cây Công ty	Tấn	3.411
2	Sản lượng vườn cây liên kết	Tấn	1.112
3	Sản lượng mua ngoài	Tấn	1.739
II	Tổng sản phẩm cao su chế biến	Tấn	6.496
1	Sản phẩm cao su khối (SVR)	Tấn	6.395
2	Sản phẩm cao su ly tâm (HA)	Tấn	78
3	Cao su Skim Block	Tấn	23
III	Sản phẩm chỉ thun cao su	Tấn	
	Sản phẩm chế biến	Tấn	2.193
	Tỷ lệ sản phẩm loại A	%	95,40%
IV	Sản phẩm trái cây	Tấn	
	Sản lượng chuối	Tấn	3.919
	Sản lượng chanh dây	Tấn	557,7

Tổng sản lượng mủ cao su khai thác năm 2020 đạt: 6.316 tấn cao su quy khô, đạt 104,52% kế hoạch theo Nghị quyết HĐQT. Trong đó: Sản lượng từ vườn cây Công ty: 3.411 tấn, sản lượng từ vườn cây liên kết: 1.112 tấn và sản lượng mua ngoài 1.793 tấn.

Tổng SP mủ cao su chế biến năm 2020 thực hiện đạt 6.496 tấn. Trong đó:

- Sản phẩm cao su khối (SVR) đạt 6.395 tấn, chiếm 98,43%;
- Sản phẩm cao su ly tâm (HA) đạt 78 tấn, chiếm 1,21%;
- Cao su Skim Block: 23 tấn, chiếm 1,20%.

Tổng sản phẩm chế biến rớt cấp:

Đạt 59,6 tấn, chiếm tỷ lệ 0,92%. Trong đó, sản phẩm rớt ngoại lệ 6,3 tấn, chiếm 0,09%. Nguyên nhân sản phẩm rớt cấp tăng, một phần do quá trình chế biến các thao tác trong quy trình còn thiếu chặt chẽ.

Sản phẩm chỉ thun cao su:

- Tổng sản phẩm chế biến: 2.193 tấn/1.243 tấn, đạt 176,4%KH.
- Tỷ lệ sản phẩm loại A đạt: 95,4%/96,5%, đạt 98,86%KH.

Sản phẩm trái cây:

- Tổng sản lượng chuối: 3.919 tấn/5.264 tấn, đạt 74,4%KH.
- Tổng sản lượng chanh dây: 557,7 tấn/1.068 tấn, đạt 52,2%KH.



02 Công tác xuất bán mủ cao su

Năm 2020 xuất bán: 6.807 tấn sản phẩm cao su quy khô. Trong đó, xuất khẩu đạt 2.822 tấn, chiếm 41,5%; xuất bán nội địa đạt 3.985 tấn, chiếm 58,5%.

Doanh thu SP cao su là 214,3 tỷ đồng/166,3 tỷ đồng, đạt 128,8% kế hoạch năm.

Giá bán bình quân đạt 31.903.233 đồng/tấn (không bao gồm mủ phế phẩm), đạt 105,5% kế hoạch (Nghị quyết HĐQT: 30.238.000 đồng/tấn).

Giá bình quân xuất khẩu là 1.530,7 USD/tấn.

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh

Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được

03 Công tác kỹ thuật sản xuất

Năng suất bình quân vườn cây đạt 1.653 kg/ha, cao hơn gần 122kg/ha so với năm 2019; DRC bình quân: 27,09%, cao hơn năm 2019 là 0,08%.

Tỉ lệ mù nước loại 1 trên tổng khối lượng mù nước năm 2020 chiếm 97,05%/98%, đạt 99% kế hoạch.

04 Công tác trồng tái canh cao su

Năm 2020 trồng mới cao su với tổng diện tích 562,36 ha/644,31 ha, đạt 87,27% kế hoạch. Vườn cây trồng mới sinh trưởng và phát triển ổn định.

Diện tích trồng mới cao su không đạt kế hoạch đề ra do diện tích NT Phú Xuân (hộ cao su liên kết Y Hom) công tác thanh lý vườn cây không bán thành công, phải điều chỉnh nhiều lần dẫn đến trễ lịch thời vụ.

Về chất lượng vườn cao su trồng mới: Hiện nay các đơn vị vừa kết thúc công tác kiểm kê, Công ty đang tiến hành phúc tra, nhưng theo số liệu tổng hợp từ báo cáo các chi nhánh thì chất lượng vườn cây loại A đạt 98%, đạt 100% kế hoạch.

05 Công tác mua mủ cao su nguyên liệu bên ngoài

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2020
1	Doanh thu	Tỷ đồng	494,58
	Doanh thu từ cao su	Tỷ đồng	214,30
	Doanh thu từ dịch vụ khách sạn	Tỷ đồng	19,23
	Doanh thu từ nhà máy chế biến chỉ thun	Tỷ đồng	123,26
	Doanh thu chanh dây	Tỷ đồng	4,28
	Doanh thu chuối	Tỷ đồng	20,98
	Doanh thu khác	Tỷ đồng	112,53
	2	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng
3	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	20,58
	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	Tỷ đồng	8,90
	Tiền thuê đất	Tỷ đồng	8,80
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng	1,88
	Các loại thuế khác	Tỷ đồng	1,00



Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh

Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được

06 Công tác chăm sóc vườn cây cao su KTCB và kinh doanh

Vườn cây cao su KTCB

Quá trình chăm sóc vườn cây KTCB được triển khai thực hiện đúng tiến độ. So với năm 2019 (không tính vườn KTCB1 trồng năm 2019) chất lượng vườn cây loại A tăng 1,94%, loại B tăng 3,47%, loại C giảm 2%, và vườn loại D giảm 3,41%. Chất lượng vườn cây KTCB có tăng loại A,B và giảm C,D nhưng chưa đạt theo chỉ đạo của Công ty. Một phần do khó khăn về tài chính nên trong quý 2/2020 Công ty đã có chủ trương tiết giảm đầu tư theo kế hoạch đã được HĐQT Công ty phê duyệt. Tổng chi phí đầu tư tiết giảm năm 2020 là 27,3 tỷ đồng (bao gồm đầu tư cao su KTCB tiết giảm 13,3 tỷ đồng, đầu tư XDCB và sửa chữa TSCĐ tiết giảm 14 tỷ đồng).

STT	Vườn cây	Diện tích (Ha)	Tỷ trọng
1	Vườn cây loại A	293,8	6,86%
2	Vườn cây loại B	855,83	20,00%
3	Vườn cây loại C	307,18	7,18%
4	Vườn cây loại D	2.823,38	65,96%
TỔNG CỘNG		4.280,19	100%

Vườn cây cao su kinh doanh

So với năm 2019 (không tính vườn mở mới tại Nông trường Phú Xuân) chất lượng vườn cây loại A tăng 2,85%, loại B giảm 1,5%, loại C giảm 13,46%, và vườn loại D tăng 11,09%.

STT	Vườn cây	Diện tích (Ha)	Tỷ trọng
1	Vườn cây loại A	559,74	34,25%
2	Vườn cây loại B	319,27	20,59%
3	Vườn cây loại C	139,46	7,44%
4	Vườn cây loại D	734,14	44,93%
TỔNG CỘNG		1.751,97	100%



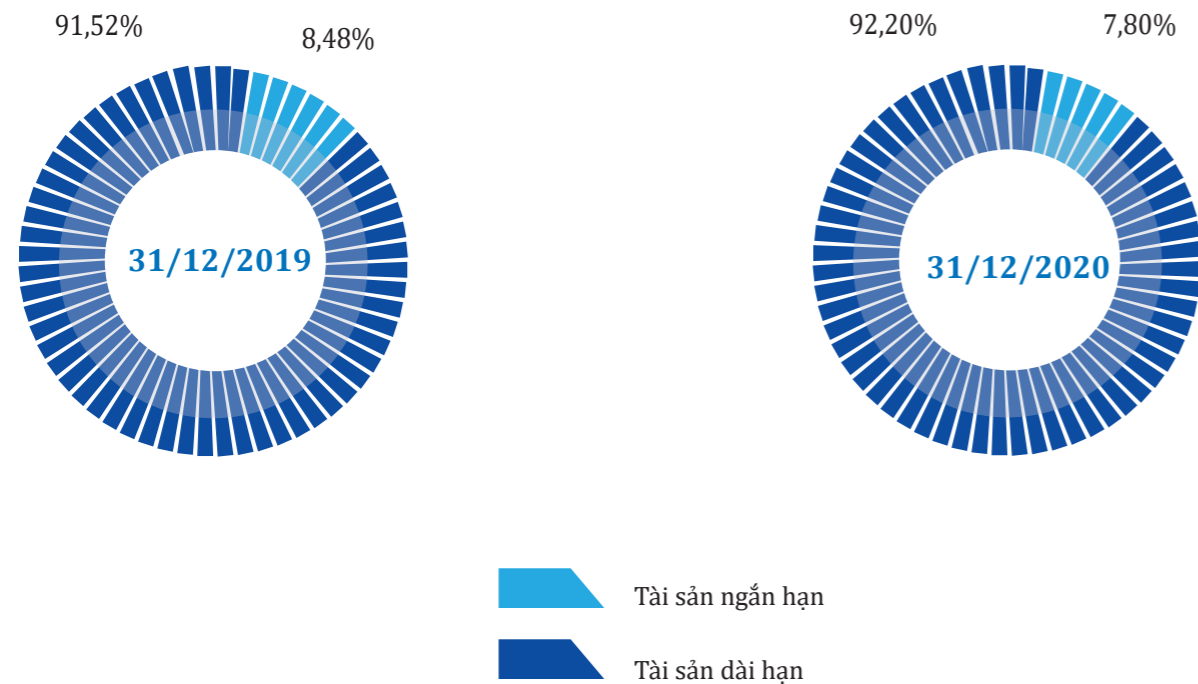
Tình hình tài chính

Tình hình tài sản (Theo báo cáo Công ty mẹ)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% Tăng/ giảm	Tỷ trọng	
					Năm 2019	Năm 2020
1	Tài sản ngắn hạn	194.105	179.767	-7,39%	8,48%	7,80%
2	Tài sản dài hạn	2.095.875	2.123.787	1,33%	91,52%	92,20%
3	Tổng tài sản	2.289.980	2.303.554	0,59%	100,00%	100,00%

Cơ cấu tài sản DRG vẫn duy trì ổn định khi tài sản dài hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất với hơn 92,20%, đạt 2.123.787 triệu đồng, còn lại là tài sản ngắn hạn đạt 179.767 triệu đồng, chiếm 7,8%. Tại thời điểm 31/12/2020, Tổng tài sản của công ty được ghi nhận là 2.303.554 triệu đồng, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước 0,59%. Trong đó, tài sản ngắn hạn giảm 14.338 triệu đồng tương đương giảm 7,39% và tài sản dài hạn tăng 27.911 triệu đồng tương với tăng 1,33% so với cùng kỳ năm ngoái.

Mặc dù khấu hao vườn cây lâu năm khiến cho tài sản dài hạn giảm, nhưng tài sản dở dang là các vườn cây cao su đang trong quá trình khai thác và kiến thiết cơ bản tăng nhẹ đã khiến cho tổng tài sản không biến động nhiều.

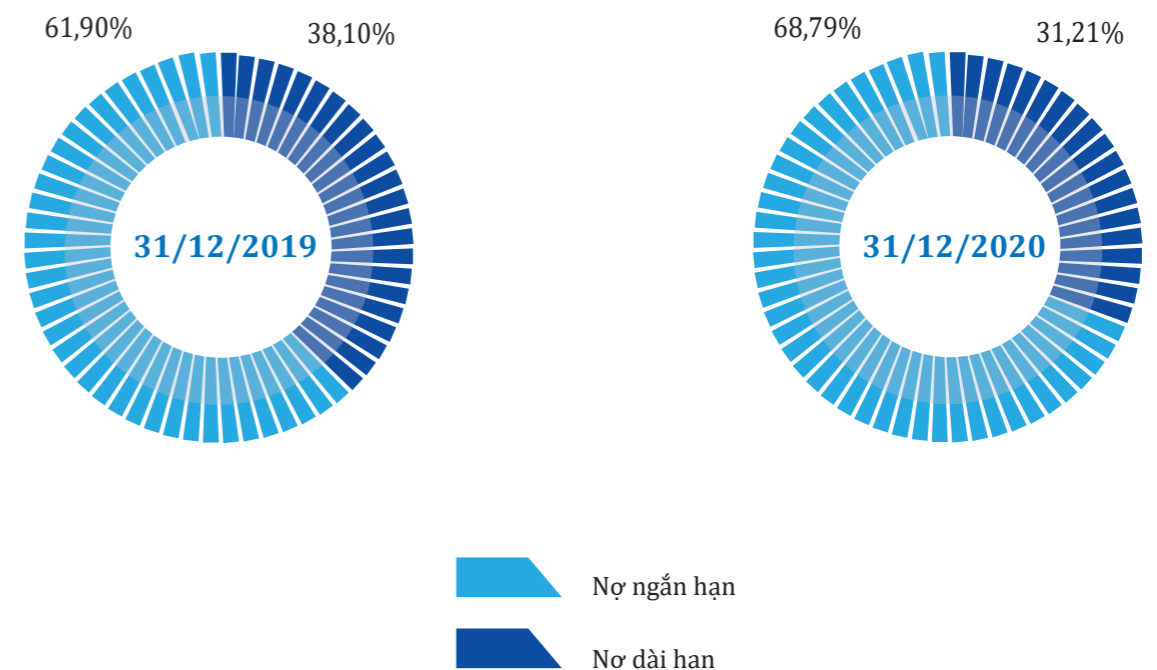


Tình hình nợ phải trả (Theo báo cáo Công ty mẹ)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% Tăng/ giảm	Tỷ trọng	
					Năm 2019	Năm 2020
1	Nợ ngắn hạn	435.530	486.582	11,72%	61,90%	68,79%
2	Nợ dài hạn	268.103	220.763	-17,66%	38,10%	31,21%
3	Tổng nợ	703.633	707.345	0,53%	30,73%	30,71%

Nợ ngắn hạn tại 31/12/2020 tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nợ, chiếm đến 68,79% trên tổng nợ phải trả, tăng 11,72% so với năm 2019. Các khoản mục cấu thành nên cơ cấu nợ của Công ty đến từ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, chi phí phải trả cho Nhà nước, phải trả người lao động sau cổ phần hoá,... Đây cũng là nguyên nhân làm tổng nợ phải trả của DRG tăng nhẹ 0,53% so với năm 2019. Mặc dù nợ ngắn hạn của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước, nhưng trong cơ cấu nợ ngắn hạn, những khách hàng, đối tác của DRG đã thực hiện trả tiền trước đối với những đơn hàng của Công ty làm cho khoản người mua trả tiền trước tăng lên từ 16.143 triệu đồng lên đến 41.509 triệu đồng.

Trong năm 2020, các khoản nợ dài hạn, các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty dần đến hạn trả nên các khoản nợ dài hạn giảm 17,66% so với năm 2019. Các dự án được đầu tư qua các năm dần đi vào giai đoạn thu hoạch và đem lại nguồn thu ổn định lâu dài cho DRG.



Kế hoạch phát triển trong tương lai

Căn cứ tốc độ phát triển của thị trường tiêu thụ và năng lực sản xuất của Công ty cũng như dự báo về diễn biến sắp tới của nền kinh tế trong và ngoài nước, Ban điều hành xây dựng các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trong năm 2021 và đã được HĐQT thông qua để trình ra cuộc họp ĐHĐCĐ như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021
1	Tổng sản lượng các sản phẩm	Tấn	12.817
	Mủ cao su	Tấn	5.526
	Sợi chỉ thun	Tấn	1.800
	Chuối tươi	Tấn	5.491
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	427.616
	Doanh thu bán mủ cao su	Triệu đồng	150.052
	Sợi chỉ thun	Triệu đồng	110.441
	Chuối tươi	Triệu đồng	34.924
	Trồng xen, hoạt động tài chính và khác	Triệu đồng	132.197
3	Tổng chi phí	Triệu đồng	377.237
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	50.379
5	Thu nhập bình quân/ tháng	Triệu đồng	7.122
6	Chi phí đầu tư	Triệu đồng	238.078
	Đầu tư nông nghiệp (cao su và CNC)	Triệu đồng	193.197
	Đầu tư XDCB	Triệu đồng	44.881



Các biện pháp thực hiện

01 Công tác kỹ thuật sản xuất

- Tham mưu chỉ đạo các đơn vị triển khai xây dựng kế hoạch sản xuất, tổ chức công tác khai thác, phân đấu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch sản lượng mủ cao su năm 2021. Đặc biệt, trong quý I năm 2021, tranh thủ tình hình thời tiết tham mưu chỉ đạo các chi nhánh tổ chức khai thác phân đấu hoàn thành chỉ tiêu sản lượng mủ cao su quy khô đề ra trong quý.
- Thực hiện tốt công tác chăm sóc đối với từng đơn vị, từng loại hình vườn cây phù hợp với điều kiện thời tiết và sự sinh trưởng, phát triển. Tăng cường công tác thâm canh đối với một số diện tích cao su KTCB chậm phát triển tại các chi nhánh. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy trình kỹ thuật trong nông nghiệp. Thường xuyên kiểm tra, kịp thời chỉ đạo xử lý bệnh trên vườn cây ăn quả, vườn ươm giống...nhất là trong thời gian biến đổi khí hậu như hiện nay.
- Chuẩn bị cho công tác mở mới vườn cao su khai thác năm 2021, triển khai công tác quy hoạch bằng cạo cho phù hợp với lộ trình khai thác. Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị triển khai sớm công tác đào tạo thợ cạo mủ cho diện tích cao su dự kiến mở mới năm 2021; hướng dẫn công tác bố trí vườn cây, lao động. Triển khai công tác trồng tái canh cao su theo kế hoạch; xúc tiến các thủ tục thanh lý vườn cây, công tác cưa cắt, giải phóng mặt bằng của các nhà thầu; chuẩn bị cây giống đủ số lượng, cơ cấu và chất lượng, kiểm soát chất lượng và các công việc liên quan để bảo đảm tiến độ trồng mới theo kế hoạch. Đánh giá, chọn lựa năng lực của đối tác để tiếp tục triển khai công tác trồng xen.
- Tổ chức Hội nghị kỹ thuật trong quý I, để bàn các giải pháp về khai thác, đầu tư, đánh giá chất lượng vườn cây, đảm bảo sản xuất hiệu quả, tiết giảm tối đa tổng mức đầu tư và suất đầu tư cho từng loại hình vườn cây.
- Triển khai Kế hoạch phát triển cao su bền vững giai đoạn 2020 - 2025. Đồng thời, quy hoạch vùng, lựa chọn cây trồng lâm nghiệp đảm bảo triển khai Chương trình phát triển cao su bền vững. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy trình sản xuất hiện hành cho phù hợp với chương trình phát triển cao su bền vững.
- Tiếp tục triển khai chủ trương quy hoạch, phát triển thêm các loại cây trồng thuộc Dự án nông nghiệp Công nghệ cao (CNC) tại Chi nhánh NT Cư Mgar khi được UBND tỉnh cho phép; hoàn thiện các công trình hạ tầng kỹ thuật Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư Bao theo định hướng của HĐQT. Chủ động kiểm tra, giám sát và hướng dẫn xử lý trong quá trình tổ chức sản xuất, thu hoạch, đóng gói và tiêu thụ sản phẩm tại Dự án nông nghiệp công nghệ cao NT Cư Bao.
- Tiếp tục duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 và ISO 14001 và ISO/IEC 17025 đối với phòng kiểm phẩm cao su.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản trên cơ sở phục vụ các công trình thiết yếu phục vụ sản xuất và đầu tư; theo dõi, giám sát quá trình thi công theo đúng quy định.
- Khảo sát, thiết kế để đầu tư hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy chế biến mủ và Nhà máy chế biến Chỉ thun; hệ thống quan trắc môi trường của Nhà máy Chế biến mủ; đầu tư nhà lử, nhà làm việc, kéo điện lưới cho Dakmoruco và đầu tư nhà máy chế biến mủ SVR10, SVR20 tại Daknoruco.



02 Công tác tài chính kế toán

- Đáp ứng đầy đủ vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hoạt động đầu tư, bảo đảm sự an toàn về thanh khoản. Tập trung bố trí, huy động vốn để thanh toán các khoản thu nhập cho người lao động, nợ khách hàng kịp thời. Kiểm soát chi phí, công nợ, hàng tồn kho, các sắc thuế, phí, lệ phí nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Xây dựng giải pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, chi phí quản lý nhằm hạ giá thành sản xuất ở mức thấp nhất có thể, chống lãng phí, thực hành tiết kiệm, bảo đảm lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh và ổn định thu nhập cho người lao động, nộp ngân sách Nhà nước theo quy định.

- Tăng cường quản lý khối cao su liên kết, thu hồi nợ đầu tư và tiền bán cây cao su thanh lý, không để thất thoát tài sản. Tiếp tục thông báo cho CN Nông trường Cư Mgar đôn đốc các hộ liên kết Cư Dluemnonng thanh toán tiền nợ đầu tư theo chủ trương HĐQT Công ty.
- Tiếp tục làm việc với các ngân hàng thương mại để tìm nguồn tài trợ vốn tái canh cao su và Dự án nông nghiệp công nghệ cao.
- Triển khai ngay các thủ tục liên quan để niêm yết bán tài sản Khách sạn Dakruco trong quý II/2021 và thủ tục để thoái 30,6% vốn điều lệ tại DRI, khi UBND tỉnh cho chủ trương.
- Phối hợp Dakmoruco để có phương án chuyển vốn KHCB về Việt Nam trả nợ vay của dự án trồng cao su tại Campuchia.



03 Công tác kinh doanh – Xuất nhập khẩu

- Theo sát thông tin diễn biến giá cả, nhu cầu thị trường để tham mưu kế hoạch kinh doanh. Mở rộng thị trường, tìm kiếm đối tác kinh doanh, nắm bắt kịp thời nhu cầu của khách hàng đối với sản phẩm cao su, sản phẩm chỉ thun cao su. Thực hiện tốt công tác mua mủ nguyên liệu từ bên ngoài, điều chỉnh giá mủ thu mua linh động và kịp thời, phù hợp với tình hình thị trường, đảm bảo chất lượng mủ, phấn đấu hoàn thành kế hoạch mua mủ cao su nguyên liệu năm 2021.
- Phối hợp theo dõi việc thực hiện công tác mua sắm, lựa chọn nhà thầu theo quy định; triển khai kế hoạch cung ứng vật tư đúng tiến độ sản xuất. Điều chỉnh Quy chế lựa chọn nhà thầu mua sắm trong hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty theo lộ trình quy định hiện hành.
- Triển khai kế hoạch xúc tiến giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm khách hàng thị trường, đặc biệt thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc để ký hợp đồng xuất bán sản phẩm chuối xanh thuộc Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.



04 Công tác nhân sự pháp chế

- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nhân sự; đào tạo cán bộ nguồn cho các lĩnh vực cũng như cán bộ lãnh đạo quản lý đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty. Hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định quản lý trong Công ty để phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty khi ĐHĐCĐ thông qua. Ban hành quy chế đánh giá thành viên HĐQT, người quản trị doanh nghiệp và người đại diện vốn của Dakruco tại các doanh nghiệp có vốn góp của Dakruco.
- Thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động theo quy định hiện hành. Tổ chức kiểm tra định kỳ và đột xuất các chi nhánh nhằm bảo đảm các chế độ chính sách đến người lao động. Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở theo quy định, tạo quan hệ lao động dân chủ tại nơi làm việc. Thực hiện kịp thời công tác thi đua khen thưởng nhằm động viên, khuyến khích người lao động trong sản xuất.
- Rà soát điều chỉnh, bổ sung thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động và các quy chế có liên quan đến chế độ chính sách người lao động cho kịp thời, phù hợp theo quy định hiện hành của pháp luật áp dụng từ năm 2021. Đồng thời hướng dẫn đơn vị thực hiện chế độ chính sách về nghỉ phép theo qui định.
- Kịp thời phối hợp với các ngành chức năng của các huyện, của tỉnh có liên quan để giải quyết các hồ sơ tranh chấp, lấn chiếm đất đai, phá hoại vườn cây cao su khi có phát sinh. Cung cấp hồ sơ và tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp để giải quyết và bảo vệ quyền lợi hợp pháp trong các vụ việc liên quan đến Công ty. Thực hiện tốt công tác bảo vệ sản phẩm, vườn cây, PCCC, ANTT trên địa bàn Công ty.



Kế hoạch phát triển trong tương lai

05 Công tác hành chính quản trị

- Triển khai Kế hoạch chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phối hợp với các phòng ban Công ty để triển khai thiết lập cơ sở dữ liệu số trên các lĩnh vực nhằm thực hiện Chương trình phát triển cao su bền vững.
- Thực hiện đúng công tác quản lý văn bản đến, đi, văn thư lưu trữ theo quy định; không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng của phần mềm quản lý văn bản điều hành, áp dụng quản lý hệ thống văn phòng điện tử.
- Duy trì hoạt động ổn định hệ thống thông tin, các ứng dụng đã triển khai toàn Công ty, bảo mật dữ liệu mạng máy tính.
- Theo dõi, quản lý sử dụng xe ô tô phục vụ công tác qua hệ thống GPS đảm bảo việc sử dụng xe đúng mục đích, phục vụ an toàn. Công tác lễ tân, khánh tiết, chi phí hành chính thực hành tiết kiệm và hiệu quả.





Trong năm qua, Công ty đã thực hiện tốt các quy định về xử lý chất thải trong sản xuất ra môi trường tiếp nhận, vận động các cán bộ công nhân viên thực hiện dọn vệ sinh nơi làm việc, tạo môi trường làm việc trong lành, làm nên một nếp sống văn minh trong mỗi cá nhân người lao động. Bên cạnh đó, Công ty còn thực hiện trồng cây xanh quanh nhà máy chế biến mủ và văn phòng Công ty nhằm tạo thêm mảng xanh nơi làm việc, góp phần tạo tâm lý thoải mái cho người lao động. Các chất thải từ quá trình sản xuất luôn được kiểm soát và có biện pháp xử lý phù hợp để không gây ảnh hưởng đến con người cũng như môi trường xung quanh; duy trì việc không sử dụng chai nước bằng nhựa. Hàng năm, Công ty đều thực hiện đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định của ngành và cơ quan quản lý.

Dakruco luôn đề cao giá trị con người trong sự phát triển bền vững của Công ty. Nhằm tạo cho người lao động một môi trường làm việc thân thiện, năng động, nơi mà người lao động có thể phát huy hết khả năng của mình và định hướng sẽ cống hiến toàn tâm toàn ý cho sự phát triển của Công ty, Dakruco luôn đảm bảo các chế độ và chính sách đối với người lao động; tạo điều kiện thăm khám và chăm sóc sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên; thực hiện đánh giá hàng năm để khen thưởng cho các cá nhân và tập thể của các đơn vị trong toàn công ty hoạt động tích cực và hiệu quả cũng như khuyến khích toàn bộ lực lượng lao động cống hiến hết mình và đoàn kết nội bộ để tạo ra sự vững bền cho Công ty.

Công ty cũng thường xuyên tổ chức những buổi công tác xã hội, thăm hỏi giao lưu với các buôn, đồn biên phòng kết nghĩa; thực hiện công tác đền ơn đáp nghĩa, phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng; làm nhà mái ấm công đoàn; hỗ trợ các gia đình công nhân đặc biệt khó khăn... nhằm đóng góp một phần vào sự phát triển của xã hội, chăm lo đời sống cho những mảnh đời bất hạnh; thể hiện thái độ tốt và trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương mà Công ty đang hoạt động kinh doanh.

CHƯƠNG IV

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị
về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về
các mặt hoạt động của HĐQT

Kế hoạch, định hướng
của Hội đồng quản trị



Đánh giá HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2020 là một trong những năm đầy biến động về sự khó khăn và thách thức: Trước tiên là tình hình đại dịch bệnh Covid-19 trên thế giới xảy ra trên diện rộng, kéo dài suốt năm và cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung chưa có hồi kết,... làm cho giá mủ cao su trong 9 tháng đầu năm xuống thấp nhất trong nhiều năm qua. Tình hình khí hậu diễn biến phức tạp đầu năm nắng hạn, cuối năm mưa bão kéo dài; dịch bệnh trên cây trồng khá phức tạp, nhất là vườn chanh dây, chuối tại Chi nhánh NT Cư Bao làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất, kinh doanh (SXKD) trong năm.

Bên cạnh đó, tình hình tài chính Công ty rất khó khăn nguy cơ mất thanh khoản luôn hiện hữu, trong khi đó các chủ trương tái cơ cấu Công ty chưa được Chủ sở hữu (UBND tỉnh) chấp thuận và việc tiếp cận với các khoản vay của ngân hàng khó khăn. Nhưng với sự đoàn kết nhất trí cao trong HĐQT; kịp thời xử lý và tháo gỡ các khó khăn, khi Ban điều hành đề xuất ý kiến; định hướng chiến lược ngắn hạn, trung hạn cho sự phát triển của Công ty. HĐQT xác định nhiệm vụ trọng tâm trước mắt là việc sản xuất cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (CNC) để có nguồn thu trong ngắn hạn; linh hoạt trong việc bán vườn cây cao su thanh lý để có nguồn vốn đầu tư cho sản xuất nhưng vẫn tập trung chỉ đạo sản xuất và chế biến sản phẩm cao su và xác định đây là mặt hàng chủ lực của Công ty mang lại doanh thu cao nhất.



Đánh giá HĐQT về các mặt hoạt động của HĐQT

HĐQT đã tiến hành họp định kỳ đúng với quy định của Điều lệ, Quy chế của Công ty, đảm bảo mỗi quý họp 01 lần, trường hợp xét thấy cần thiết giải quyết những nội dung công việc quan trọng thì tiến hành họp HĐQT bất thường; tại mỗi lần họp các thành viên tham dự đều đạt từ 86% trở lên. Các cuộc họp định kỳ của HĐQT đều xem xét, đánh giá kết quả SXKD quý trước và các nội dung trình HĐQT của Ban điều hành để tháo gỡ những khó khăn, định hướng sản xuất kinh doanh đặc biệt là nguồn vốn cho sản xuất. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến các thành viên HĐQT cũng được triển khai nhanh chóng để ban hành các nghị quyết kịp thời cho Ban điều hành triển khai thực hiện các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT. Cụ thể, HĐQT đã tổ chức 05 phiên họp định kỳ trực tiếp, 13 lần lấy ý kiến bằng văn bản, ban hành 18 nghị quyết.



Ngoài ra, HĐQT đã thông qua việc xây dựng các quy chế quản lý trong các lĩnh vực, nhằm đảm bảo cho các hoạt động sản xuất kinh doanh lành mạnh, hiệu quả; Lựa chọn nhà thầu mua sắm trong hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty; Quy chế Tổ chức, quản lý và hoạt động của Công ty TNHH phát triển cao su Đắk Lắk – Monduliri. Đồng thời ban hành Chương trình phát triển cao su bền vững giai đoạn 2020 – 2025, hướng tới mục tiêu được cấp chứng chỉ FSC cho mủ và gỗ cao su.

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành thực hiện căn cứ vào Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, đảm bảo hoạt động của Công ty đúng định hướng phát triển tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật, nhìn chung Ban Điều hành đã tổ chức thực hiện tốt các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT, các vấn đề phát sinh không thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc đều được xin ý kiến, trước khi thực hiện.



Hoạt động của người đại diện vốn Dakruco tại các Công ty con và Công ty liên kết

Người đại diện vốn của Dakruco tại các doanh nghiệp khác cơ bản đã thực hiện tốt Quy chế Hoạt động của người đại diện phần vốn Dakruco tại các doanh nghiệp khác, thể hiện được năng lực và trọng trách của người đại diện vốn như: Thường xuyên theo dõi, giám sát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính tại doanh nghiệp được cử đại diện; chấp hành tốt việc báo cáo hàng quý và đề xuất những nội dung xin ý kiến biểu quyết tại các cuộc họp HĐQT và họp ĐHĐCĐ đối với những nội dung thuộc thẩm quyền HĐQT Dakruco cho ý kiến. Những kết quả đạt được cụ thể sau đây:

01 | Quỹ Tín dụng Nhân dân cao su Đắk Lắk

Năm 2020, hoạt động kinh doanh của Quỹ tín dụng rất khó khăn, do giá cả nông sản thấp và ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nhu cầu vay đầu tư của nông dân giảm; Đồng thời thực hiện Thông tư 05 và 21 của ngân hàng Nhà nước quy định về thủ tục, điều kiện gia nhập thành viên, tỷ lệ huy động vốn từ thành viên... bị giới hạn cũng tác động đến nhu cầu vay đầu tư của nông dân. Tuy nhiên, với những giải pháp kịp thời và phù hợp của thị trường, hoạt động của Quỹ tín dụng tiếp tục duy trì ổn định, bảo đảm an toàn trong hoạt động kinh doanh. Các chỉ tiêu thực hiện đạt được như sau:

- Tổng nguồn vốn hoạt động đạt 780,19 tỷ, đạt 107,62% kế hoạch năm.
 - Vốn huy động đạt 660,84 tỷ, đạt 108,33% kế hoạch năm.
 - Dự nợ cho vay 520,69 tỷ, đạt 85,36% kế hoạch năm.
 - Lợi nhuận sau thuế đạt: 7,25 tỷ đồng, bằng 93,84% kế hoạch năm.
 - Thu nhập bình quân đạt 7,0 triệu đồng người/tháng.
 - Lợi tức vốn góp 8,6%/ năm, đạt 88% so với cùng kỳ năm trước.
 - Thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước 1.030 triệu đồng, bằng 100% số phải nộp.
 - Chất lượng tín dụng tốt, tại thời điểm đánh giá không phát sinh nợ xấu.
- Hoạt động của Quỹ luôn duy trì tốt các chỉ tiêu đảm bảo an toàn vốn theo quy định NHNN.

02 | Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk

Nhìn chung DRI gặp khó khăn trên một số mặt như nắng hạn kéo dài đầu vụ, mưa kéo dài vào tháng 9&10; dịch COVID-19 chính quyền không cho công nhân ra vườn khai thác mủ cao su, nên kế hoạch sản lượng khai thác mủ không đạt kế hoạch; vườn chuối bị bệnh và ảnh hưởng của gió bão nên sản lượng không đạt kế hoạch; vườn sầu riêng bị ảnh hưởng lớn do thiếu ánh sáng; giá mủ cao su 9 tháng đầu năm thấp... Công ty đã chủ động tiết giảm chi phí, đẩy mạnh công tác xuất khẩu mủ cao su. Kết quả sản xuất kinh doanh so với kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra như sau:

- Sản lượng mủ cao su: 15.206/16.000 tấn tương đương với 95,04%;
- Sản lượng điều hạt tươi: 218,572/213 tấn tương đương với 102,62%;
- Sản lượng chuối quả: 3.265/4.590 tấn tương đương với 71,13%;
- Doanh thu và thu nhập khác: 432,635/524,65 tỷ đồng tương đương với 82,46%;
- Lợi nhuận trước thuế: 36,49/ 34,26 tỷ đồng tương đương với 106,51%;
- Tỷ lệ mủ cao su xuất khẩu chiếm 62,4% lượng tiêu thụ, đạt 104%.
- Chia cổ tức 2,7% trên vốn điều lệ, đạt 86,7%.

03 | Công ty Cổ phần Chế biến gỗ

Thực hiện các ý kiến của HĐQT về kiện toàn tổ chức bộ máy điều hành và triển khai thủ tục giải thể, hiện nay Công ty đang niêm yết bán đấu giá toàn bộ tài sản, nhưng qua hai lần đấu giá chưa thành công, Người đại diện vốn của Dakruco đang xin chủ trương của HĐQT Dakruco, để tổ chức họp HĐQT và ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nhằm có hướng xử lý.

04 Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao su

Với chức năng là công ty dịch vụ về kỹ thuật cao su song nhiều năm qua giá cao su xuống thấp các dịch vụ kỹ thuật cho hộ cao su tiểu điền không còn và các hợp đồng với CTCP Dakruco bị cắt giảm và thu hẹp.

Trong năm hoạt động sản xuất chủ yếu từ khai thác mỏ cao su là chính. Tận dụng lợi thế sẵn có về vị trí địa lý và cơ hội cho phép HĐQT công ty đã mạnh dạn đầu tư vào 02 lĩnh vực mới là nuôi yến và điện năng lượng mặt trời áp mái trên nhà xưởng của Công ty.

Đến thời điểm cuối năm 2020 cả hai mô hình này đã đi vào khai thác. Kết quả kinh doanh so với kế hoạch năm 2020 đạt được như sau:

- Sản lượng mủ: 194,56 tấn / 206,87 tấn, bằng 94%;
- Doanh thu đạt 16,6 tỷ / 13,85 tỷ đồng, đạt 119,8%;
- Lợi nhuận: 1,18 tỷ / 0,54 tỷ;
- Dự kiến chia cổ tức >5% trên vốn điều lệ, vượt chỉ tiêu ĐHCĐ đề ra.

05 Công ty Cổ phần Cao su Thái Dương

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

- Doanh thu hợp nhất năm 2020 đạt 328/249 tỷ đạt 131,77% kế hoạch,
- Lợi nhuận hợp nhất năm 2020 đạt 10,30/10 tỷ đạt 103% kế hoạch.
- Năm 2020 Công ty đã chia cổ tức 15%.
- Công ty đã thiết lập thêm các kênh phân phối online, Siêu thị, Pet Shop... để chủ động bán hàng. Việc quản lý công nợ kịp thời theo quy định Công ty, Công ty không có nợ khó đòi; Công ty thực hiện kê khai, nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật.

06 Công ty Cổ phần Daknoruco

So với kế hoạch:

- Sản lượng mủ cao su 507,37 tấn bằng 78,1%,
- Doanh thu 26,203 tỷ đồng bằng 95,18%;
- Lợi nhuận trước thuế 4,587 tỷ đồng, bằng 125,3%;
- Cổ tức chia 6,5% đạt 162,5%.

Chỉ tiêu sản lượng mủ và doanh thu tuy không đạt kế hoạch, nhưng chỉ tiêu lợi nhuận và chia cổ tức vượt kế hoạch ĐHCĐ đề ra.

Kết quả này là nhờ sự chỉ đạo sản xuất linh hoạt của HĐQT doanh nghiệp, trong đó có vai trò của người đại diện vốn của Dakruco tại Daknoruco.

07 Công ty Dakmoruco

- Đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai và đánh giá tác động môi trường.
- Công ty đã đưa 1.309 ha cao su vào khai thác.
- Tổng sản lượng mủ cao su khai thác thực hiện 2.138 tấn/2.085 tấn mủ quy khô, đạt 102,5% kế hoạch.
- Lợi nhuận sau thuế đạt 45,6 triệu riel, tương đương 260,5 triệu đồng/307,5 triệu đồng, đạt 84,7% kế hoạch giao. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận sử dụng đất (sổ vàng) thời hạn 50 năm. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 đã làm ảnh hưởng đến giá mủ cao su trên thị trường nội địa Campuchia, giá mủ bình quân trong 9 tháng đầu năm chỉ bằng 78% giá tại thời điểm cùng kỳ năm 2019.

Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Bước vào năm 2021, dự báo là một năm vẫn còn rất nhiều khó khăn đối với ngành cao su nói chung, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung còn diễn biến phức tạp và khó lường, dịch Covid-19 lan rộng ra hầu hết các quốc gia trên thế giới và diễn biến phức tạp với sự xuất hiện các biến thể mới, mặt dù đã triển khai vaccin phòng dịch, tình hình kinh tế thế giới suy giảm nghiêm trọng trong năm 2020 tác động không nhỏ tới sự phục hồi kinh tế..., các vấn đề đó đều tác động tiêu cực đến giá mủ cao su và sản phẩm trái cây; sự phục hồi giá tuy có dấu hiệu tốt, song khó bền vững. Tình hình biến đổi khí hậu ngày một tăng, ảnh hưởng không tốt đến sản xuất nông nghiệp; dịch bệnh trên cây trồng cũng ngày một phức tạp hơn và khó lường.

Đối với Dakruco cũng không nằm ngoài khó khăn chung như đã phân tích ở trên; bên cạnh đó doanh thu của Công ty sẽ giảm, do sản lượng mủ giảm, dòng tiền để phục vụ sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, trong khi đó Công ty đang trong thời kỳ tái đầu tư là chính, nên nhu cầu vốn đầu tư tăng lên, ngoài đầu tư tái canh vườn cao su, thì Công ty còn đầu tư Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cộng với việc tiếp cận các nguồn vốn vay khó khăn. Một số chủ trương để thực hiện tái cơ cấu nợ vay, tái cơ cấu tài chính đang chờ UBND tỉnh cho chủ trương... Tất cả điều đó sẽ làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



Với kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 sẽ trình Đại hội đồng cổ đông lần này, HĐQT xây dựng kế hoạch hoạt động với các định hướng mục tiêu và giải pháp như sau:

Các chỉ tiêu, nhiệm vụ chính:

- Tổ chức khai thác và mua ngoài: 5.526,10 tấn mủ cao su quy khô;
- Xuất bán : 5.000 tấn; trong đó xuất khẩu 49%, bán nội địa chiếm 51%;
- Sản phẩm chỉ thun : 1.800 tấn;
- Sản lượng chuỗi xuất bán : 5.491,24 tấn;
- Tổng doanh thu : 427.616, 07 triệu đồng;
- Tổng chi phí : 377.237,48 triệu đồng;
- Lợi nhuận trước thuế : 50.379 triệu đồng;
- Trồng tái canh 549,59 ha cao su;
- Tiếp tục triển khai Chương trình phát triển cao su bền vững giai đoạn 2020-2025; gắn với Kế hoạch chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghệ 4.0;
- Đầu tư phát triển dự án trồng cây ăn quả tại Nông trường Cư Mgar, khi UBND tỉnh cho chủ trương.



Các biện pháp hoàn thành kế hoạch

Công tác quản trị

Tiếp tục nâng cao công tác quản trị Công ty, ứng dụng công nghệ 4.0 vào các công cụ quản trị;

Nâng cao vai trò quản trị và kiểm soát rủi ro trong quản trị tài chính, kế toán kiểm toán, quản lý rủi ro doanh nghiệp;

Tiếp tục nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của doanh nghiệp, nâng cao vai trò của thành viên HĐQT;

Tăng cường việc đào tạo quản trị Công ty cho các thành viên trong HĐQT, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát;

Thực hiện việc thoái vốn Nhà nước xuống còn 75%, khi có chủ trương của UBND tỉnh Đắk Lắk. Tiếp tục đề nghị để chủ sở hữu vốn lớn nhất là UBND tỉnh xem xét cho tiếp tục thoái vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk, với 30,6% vốn điều lệ, chỉ giữ lại 36% vốn điều lệ tại DRI. Triển khai niêm yết bán tài sản chi nhánh Khách sạn Dakruco... Vay vốn đầu tư tái canh vườn cao su và đầu tư dự án nông nghiệp công nghệ cao; thực hiện tái cơ cấu nợ, tái cơ cấu tài chính Công ty.

Sửa đổi Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty; Quy chế hoạt động của HĐQT theo Luật Doanh nghiệp 2020; Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản quy định pháp luật hiện hành; trên cơ sở đó rà soát các quy chế, quy định của Công ty.

Về sản phẩm:

Ngày càng đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ. Ưu tiên cho việc phát triển các thị trường truyền thống đã khẳng định được thị phần và sản phẩm có chất lượng cao. Xây dựng các sản phẩm trái cây đạt tiêu chuẩn VietGap và Global Gap; chứng nhận truy xuất nguồn gốc, để đảm bảo việc kinh doanh các sản phẩm ổn định về thị trường. Giữ vững chất lượng sản phẩm cao su theo chứng nhận Nhãn hiệu Cao su Việt Nam đã được Hiệp hội Cao su Việt Nam cấp chứng nhận từ năm 2016 đến nay. Nâng cao chất lượng sản phẩm chỉ thun và tiếp tục phát triển thị trường nội địa, thị trường xuất khẩu.

Về tài chính

Đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả; nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, vững chắc. Triển khai bán tài sản Khách sạn Dakruco trong quý II/2021 đồng thời với việc tiếp cận vay vốn ngân hàng thương mại, thực hiện tái cơ cấu nợ vay, tái cơ cấu tài chính, đảm bảo dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Khi có chủ trương của UBND tỉnh Đắk Lắk sẽ tiến hành thoái 30,6% vốn Điều lệ của DRI, nhằm tiếp tục tái cơ cấu tài chính và tái cơ cấu sản xuất.

Công tác đầu tư

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Nông trường Cư Bao. Tiếp tục công việc chuẩn bị đầu tư vào dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sẽ triển khai tại chi nhánh Nông trường cao su CưMgar, khi UBND tỉnh cho chủ trương, phát triển diện tích giống dưa MD2 lên 10 ha, để có giống trồng xen tại vườn cao su trồng mới và vườn trồng sầu riêng tại NT Cư Mgar vào năm 2022.

Đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy chế biến mủ, Nhà máy chế biến chỉ thun; hệ thống quan trắc môi trường tại Nhà máy chế biến mủ. Đầu tư nhà lử, nhà làm việc, kéo điện lưới và đầu tư nhà máy chế biến mủ SVR10, SVR20 với công suất 2.000 tấn/năm cho Công ty Dakmoruco.

Từng bước ứng dụng công nghệ số vào quản lý cơ sở dữ liệu, bản đồ của Công ty, hướng tới thực hiện Chương trình phát triển cao su bền vững.

Về thị trường

Đẩy mạnh các hoạt động về tiếp thị; xúc tiến thương mại; tham các hội thảo nhằm quảng bá thương hiệu và các sản phẩm của Công ty trên thị trường. Thực hiện tốt chính sách chất lượng đối với khách hàng để duy trì và phát triển thương hiệu. Phát huy mọi nguồn lực, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài để tiếp cận thị trường quốc tế. Trực tiếp xuất khẩu sản phẩm chuối tươi sáng các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, hình thành nên thương hiệu sản phẩm chuối tươi của Công ty.

Về nguồn nhân lực

Thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với người lao động; sử dụng nguồn lao động phù hợp; chú trọng đào tạo công nhân khai thác và công nhân dây chuyền sản phẩm cây ăn trái, đào tạo kỹ năng quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý công ty. Gắn việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý với việc thực hiện Kế hoạch phát triển cao su bền vững và Kế hoạch chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

Về khoa học công nghệ

Đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ; Thường xuyên cập nhật, nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trên thế giới. Nghiên cứu cải tiến dây chuyền công nghệ tại Nhà máy chế biến mủ và Nhà máy chế biến chỉ thun theo hướng giảm chi phí vận hành, tăng chất lượng sản phẩm và đảm bảo môi trường..



CHƯƠNG V

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Lương, thù lao và các khoản lợi ích



Hội đồng quản trị

Danh sách thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

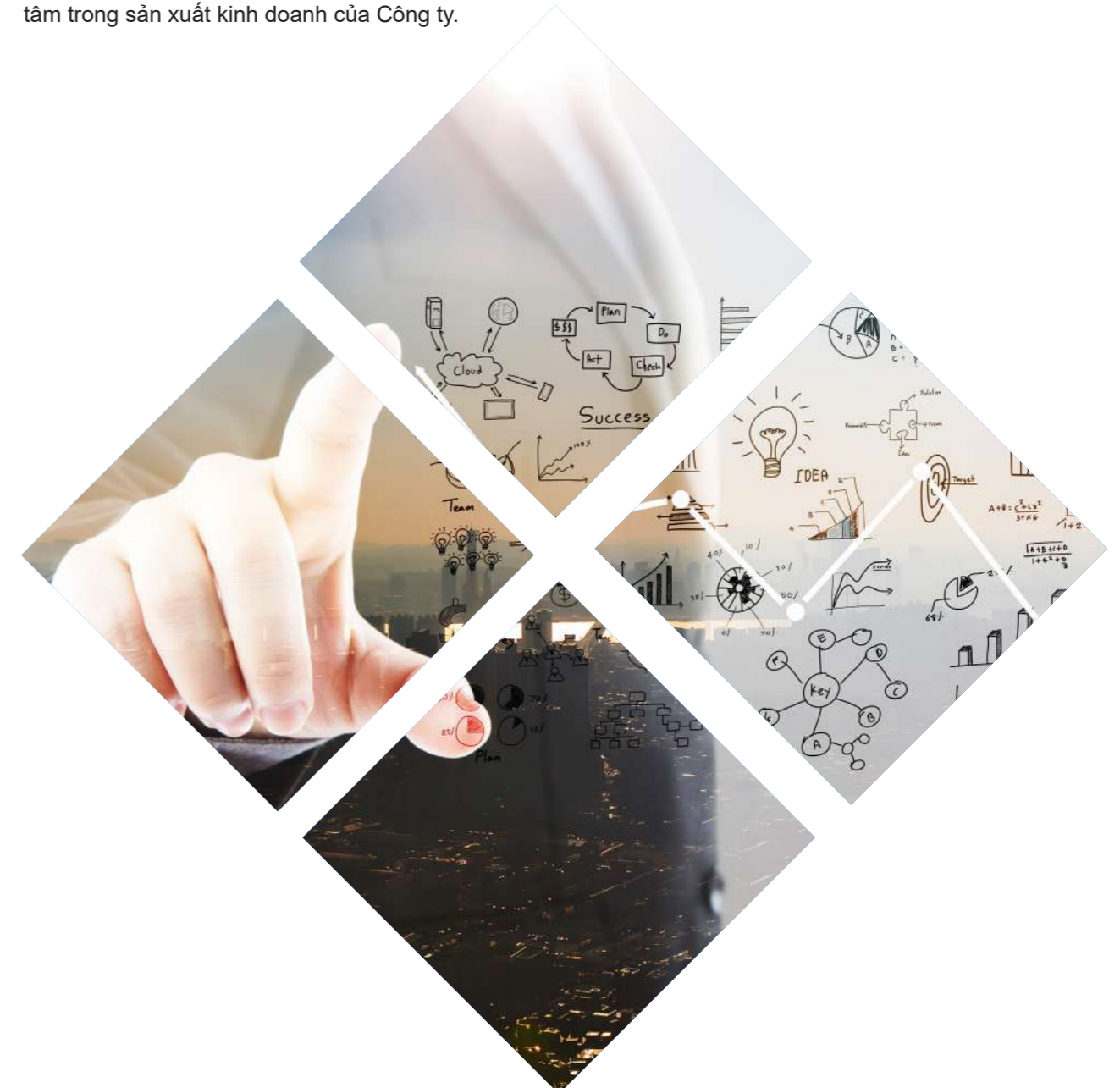
STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ Không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do vắng mặt
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	Giữ chức vụ CT HĐQT từ ngày 29/09/2018	5/5	100%	
2	Bùi Quang Ninh	TV.HĐQT Tổng Giám đốc	TVHĐQT từ 29/09/2018	5/5	100%	
3	Nguyễn Độ	TV. HĐQT Phó Tổng Giám đốc	TVHĐQT từ 29/09/2018	5/5	100%	
4	Nguyễn Trần Giang	TV. HĐQT Kế toán trưởng	TVHĐQT từ 06/05/2019	5/5	100%	
5	Nguyễn Văn Cúc	TV. HĐQT TP, Nhân sự - Pháp chế	TVHĐQT từ 29/09/2018	5/5	100%	
6	Đỗ Văn Định	TV. HĐQT	TVHĐQT từ 29/09/2018	5/5	100%	
7	Nguyễn Văn Nam	TV. HĐQT	TVHĐQT từ 06/05/2019	2/5	40%	Việc cá nhân

Hoạt động của Hội đồng quản trị

- HĐQT Công ty đã chỉ đạo triển khai thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ đề ra, trong bối cảnh rất nhiều khó khăn do cơ chế thị trường và do thu hẹp sản xuất nhưng vẫn hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu đại hội đề ra. HĐQT luôn tìm tòi nghiên cứu tham quan học hỏi các mô hình mới về Nông nghiệp Công nghệ cao, tìm kiếm các nhà cung ứng và tiêu thụ sản phẩm từ đó đề xuất các phương án tổ chức sản xuất đa dạng hóa cây trồng. Mục tiêu là tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh giải phóng thế độc canh về cây cao su, mà hiện nay thị trường đã bão hòa cho hiệu quả kinh tế thấp.
- Hoạt động của HĐQT có chất lượng và chiều sâu thể hiện trong năm qua đã ban hành 18 nghị quyết chỉ đạo điều hành liên quan đến công tác tổ chức, công tác kinh doanh và đầu tư. Sự chỉ đạo của HĐQT hết sức kịp thời và có tính định hướng cao giúp cho Ban điều hành thực hiện tốt nhiệm vụ.
- Trong HĐQT thể hiện sự đoàn kết, dân chủ và đồng thuận cao về những chủ trương định hướng đề ra cho Công ty, đồng thời thể hiện sự chặt chẽ, cẩn trọng tuân thủ quy định về pháp lý khi đề ra các chủ trương nghị quyết về các vấn đề liên quan đến thoái vốn, thu hồi đất giao trả đất cho nhà nước, đầu tư phát triển dự án, tái cơ cấu bộ máy quản lý. HĐQT hướng tới công khai minh bạch trong hoạt động sản xuất kinh doanh, năm 2020 đã ban hành Quy chế lựa chọn nhà thầu mua sắm trong sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên; Quy chế lương, thưởng và phúc lợi của Công ty.

Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng Giám đốc

- Năm 2020 là năm thứ 3 Công ty cổ phần cao su Đắc Lắc hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần sau Cổ phần hóa, là năm thứ 2 hoàn toàn hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần đại chúng. Trong năm qua, ngoài những nhiệm vụ thường xuyên định hướng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và những đơn vị liên kết, Hội đồng quản trị (HĐQT) tập trung chỉ đạo trọng tâm vào việc sản xuất cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (CNC); bán vườn cây cao su thanh lý và tập trung tháo gỡ khó khăn trong lĩnh vực tài chính và xây dựng các quy chế quản lý trong các lĩnh vực: Lựa chọn nhà thầu mua sắm trong hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty; Quy chế Tổ chức, quản lý và hoạt động của Công ty TNHH phát triển cao su Đắc Lắc - Mondulkiri; Quy chế lương, thưởng và phúc lợi của Công ty Cổ phần cao su Đắc Lắc. Đồng thời ban hành Chương trình phát triển cao su bền vững giai đoạn 2020 - 2025, hướng tới mục tiêu được cấp chứng chỉ FSC cho mù và gỗ cao su.
- Năm 2020, HĐQT đã tổ chức 05 phiên họp định kỳ trực tiếp, 13 lần lấy ý kiến bằng văn bản, ban hành 18 nghị quyết. Các phiên họp đều có sự tham dự họp của Trưởng Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.
- Các cuộc họp giao ban của Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT và các thành viên chuyên trách tham gia tất cả các buổi họp, qua đó nắm bắt tình hình, đồng thời định hướng chỉ đạo Ban điều hành thực hiện các lĩnh vực trọng tâm trong sản xuất kinh doanh của Công ty.



Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng Giám đốc

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc thực hiện căn cứ vào Điều lệ và Quy chế Quản trị nội bộ Công ty đảm bảo hoạt động của Công ty đúng định hướng phát triển tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật:
 - Giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên và các nghị quyết HĐQT trong năm 2020.
 - Chỉ đạo và giám sát hoạt động đầu tư dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với nhu cầu của thị trường và hiệu quả kinh tế tốt hơn. Đôn đốc Ban Tổng Giám đốc thực hiện kế hoạch khai thác, chăm sóc vườn cao su, công tác bán hàng và đầu tư xây dựng cơ bản để mang lại hiệu quả.
 - Chỉ đạo thực hiện chế độ Báo cáo tài chính, Báo cáo Quản trị định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của UB-CKNN và Sở giao dịch chứng khoán, đảm bảo thông tin được minh bạch và công bằng giữa các cổ đông, tôn trọng lợi ích của các bên có liên quan. Các Nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT và các thông tin liên quan được công bố công khai, kịp thời trên hệ thống phần mềm IDS, gửi UBCKNN Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, đăng tải trên Website công ty theo đúng quy định công bố thông tin của UBCKNN.
- Qua chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, HĐQT và Ban Kiểm soát công ty đánh giá hoạt động của Ban điều hành trong năm 2020 đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao trong sự tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ và các quy chế hoạt động của Công ty:
 - Ban Tổng Giám đốc đã thực thi nhiệm vụ đúng chức năng, thẩm quyền phân cấp quản trị, thực hiện đúng và đầy đủ các Nghị quyết HĐQT, Nghị quyết ĐHĐCĐ.
 - Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty hoàn thành mục tiêu năm 2020; hoạt động đúng định hướng chỉ đạo của HĐQT, các chỉ tiêu lớn do ĐHĐCĐ đề ra đều vượt kế hoạch. Các hoạt động về đầu tư xây dựng cơ bản, thanh lý vườn cao su, Dự án trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đúng Nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT và quy định pháp luật. Dự án triển khai đúng tiến độ, chất lượng và cơ bản đã đạt được hiệu quả.
 - Quản lý tài chính tốt, cân đối nguồn vốn phục vụ đầu tư, sản xuất kinh doanh, không có nợ xấu. Báo cáo tài chính các quý, báo cáo bán niên được thực hiện đúng tiến độ, phản ánh đầy đủ chính xác theo những chuẩn mực kế toán và được công bố thông tin kịp thời.
 - Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông năm 2020.
 - Kỳ cương Công ty được duy trì và không ngừng nâng cao.

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Công ty không có tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị

Các nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số 01/NQ- HĐQT	03/01/2020	Thông qua phương án sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty cổ phần Daknoruco (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)
2	Số 02/NQ- HĐQT	17/01/2020	Chủ trương điều chỉnh diện tích trồng tái canh và giống cây cao su năm 2020; mua thiết bị kiểm phẩm của Công ty cổ phần kỹ thuật cao su (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)
3	Số 03/NQ- HĐQT	03/02/2020	Chủ trương thanh lý vườn cây cao su của Công ty cổ phần Daknoruco (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)
4	Số 04/NQ- HĐQT	21/02/2020	Kết quả họp HĐQT ngày 20/02/2020 (họp HĐQT lần 1) cho ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2020 của Dakruco và Dakmoruco; Công thức giá bán mủ cao su năm 2020; Kế hoạch lao động, tiền lương năm 2020 của DRỈ... và các nội dung quan trọng khác.
5	Số 05/NQ-HĐQT	28/02/2020	Chủ trương giảm giá khởi điểm bán gỗ cao su thanh lý và quỹ tiền lương năm 2020 của Công ty cổ phần Daknomco (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)
6	Số 06/NQ-HĐQT	27/03/2020	Kết quả họp HĐQT ngày 26/3/2020 (họp HĐQT lần 2), cho ý kiến về thời gian, địa điểm, chương trình, nội dung cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên của Dakruco năm 2020; Giảm giá bán gỗ cao su thanh lý; Bán đấu giá tài sản thanh lý của Công ty; chủ trương thay đổi cây trồng tại NT Cư Bao; Chủ trương bàn giao đất về cho địa phương thực hiện các dự án phát triển KTXH; Điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 của Daknoruco.
7	Số 07/NQ-HĐQT	07/04/2020	Chủ trương phân phối lợi nhuận năm 2019 và tỷ lệ sở hữu cổ phiếu Nhà đầu tư nước ngoài (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)
8	Số 08/NQ-HĐQT	13/04/2020	Chủ trương phương án sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty cổ phần Kỹ thuật cao su (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)
9	Số 09/NQ-HĐQT	20/04/2020	Chủ trương thực hiện thay đổi thời gian tiến hành cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)
10	Số 10/NQ- HĐQT	15/05/2020	Kết quả họp HĐQT ngày 15/5/2020 (họp HĐQT lần 3), thay đổi chủ trương đầu tư trồng cao su tại NT Cư Mgar; thay đổi chủ trương về phân phối lợi nhuận sau thuế quý IV/2018 và năm 2019; triển khai vay vốn tại Ngân hàng SHB Campuchia; Chủ trương về bàn giao đất phường Tân Hòa về địa phương; Chủ trương không trình ra cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 về tỷ lệ sở hữu vốn nước ngoài tại Công ty.

Hội đồng quản trị

Các nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
11	Số 10/NQ- HĐQT	25/05/2020	Chủ trương cử người đại diện phần vốn của Dakruco và bổ nhiệm cán bộ tại Công ty phát triển cao su Đắc Lắc- Mondunkiri, Vương quốc Campuchia (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)
12	Số 12/NQ-HĐQT	12/6/2020	Chủ trương chào bán thỏa thuận vườn cao su thanh lý tại chi nhánh nông trường Cuôr Đăng và lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)
13.	Số 13/NQ- HĐQT	13/07/2020	Chủ trương bán tài sản tại Công ty cổ phần gò cao su và kiện toàn nhân sự quản lý một số phòng ban, đơn vị trực thuộc Công ty (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)
14	Số 14/NQ-HĐQT	31/07/2020	Kết quả họp HĐQT ngày 31/7/2020 (Họp HĐQT lần 4) Ban hành Chương trình phát triển cao su bền vững giai đoạn 2020-2025; Quy chế Tổ chức, quản lý và hoạt động của Dakmoruco; Quy chế lựa chọn nhà thầu mua sắm trong hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty; các nội dung quan trọng khác.
15	Số 15/NQ-HĐQT	14/09/2020	Chủ trương phê duyệt bổ sung nguồn vốn xây dựng cơ bản năm 2020 ; định hướng xử lý cây chanh dây tại Nông trường Cư Bao; công tác trồng tái canh cao su năm 2021 và định hướng giải quyết đối với 02 chủ hộ cao su cao su liên kết tại Nông trường CưMgar. Chủ trương về công tác cán bộ quản lý.
16	Số 16/NQ-HĐQT	16/10/2020	Kết quả họp HĐQT ngày 16/10/2020 (Họp HĐQT lần 5), ban hành Quy chế lương, thưởng và phúc lợi của Công ty; thỏa thuận quy hoạch cán bộ cấp phòng và tương đương giai đoạn 2020- 2025; Chủ trương về việc triển khai trước một số nội dung của kế hoạch đầu tư năm 2021 và một số nội dung khác
17	Số 17/NQ-HĐQT	04/12/2020	Chủ trương mua cây giống cao su phục vụ cho công tác trồng mới, trồng dặm năm 2021.
18	Số 18/NQ-HĐQT	19/12/2020	Thống nhất chủ trương, giao cho Tổng Giám đốc Dakruco được chủ động ký kết các hợp đồng với các công ty con, công ty liên kết của Dakruco về các giao dịch sau: Ký hợp đồng mua bán hàng hóa; hợp đồng tín dụng, vay vốn; hợp đồng cho thuê, cho mượn tài sản. Các hoạt động trên đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật và đúng theo mô hình hoạt động của Công ty.

Ban kiểm soát

Danh sách thành viên Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Nguyễn Thạch Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018	4	100%
2	Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018	4	100%
3	Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	6/5/2019	4	100%

Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với HĐQT, Ban điều hành và cổ đông

Ban kiểm soát tiến hành giám sát các hoạt động của HĐQT và Ban điều hành theo quy định của điều lệ Công ty liên quan đến việc triển khai thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT. Giám sát việc tuân thủ pháp luật trong các lĩnh vực quản lý sử dụng vốn tài sản Doanh nghiệp, thực hiện nghĩa vụ nhà nước, thực hiện các chế độ chính sách người lao động. Giám sát các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư. Giám sát việc thực hiện công tác tài chính kế toán và kiến nghị những rủi ro ngắn hạn để Ban điều hành xem xét có các giải pháp xử lý. Quá trình giám sát Ban Kiểm soát (BKS) nhận thấy các hoạt động của HĐQT và Ban điều hành đều tuân thủ tốt quy định của pháp luật, HĐQT và Ban điều hành có sự phối hợp và thực hiện đúng quyền hạn trách nhiệm của mình trong điều hành Công ty.

Các hoạt động chủ yếu trong năm :

- » Giám sát hoạt động của HĐQT trong việc đề ra các chủ trương nghị quyết để thực hiện các mục tiêu đã được ĐHĐCĐ thường niên thông qua, cụ thể như: Các nghị quyết để chỉ đạo Ban điều hành trong quá trình tiến hành các hoạt động SXKD và đầu tư. Kết quả, hiệu quả chỉ đạo thực hiện các nghị quyết. Việc tuân thủ pháp luật và điều lệ, tính hợp lý hợp pháp trong xây dựng và triển khai các nghị quyết.
- » Giám sát hoạt động của Ban điều hành trong việc triển khai thực hiện nghị quyết HĐQT. Thẩm quyền trong xử lý các vấn đề phát sinh theo quy định của điều lệ Công ty. Giám sát kiểm tra toàn bộ các nghiệp vụ kế toán trong doanh nghiệp thông qua phần mềm kế toán, kiểm tra tính hợp lý hợp pháp của chứng từ, của công tác hạch toán kế toán theo các chuẩn mực và luật kế toán hiện hành. Công tác kinh doanh mua bán hàng hóa, quản lý tài sản vườn cây,....
- » Kiểm tra kiểm soát việc tuân thủ và chấp hành quy định của pháp luật trong các lĩnh vực kế toán tài chính, thuế, quản lý đất đai.
- » Kiểm tra về việc công bằng trong phân phối thu nhập đối với người lao động; Việc thực hiện các chế độ bảo hiểm, bảo hộ, tai nạn nghề nghiệp,...

- » Kiểm tra giám sát các hoạt động thường xuyên tại Công ty con và chi nhánh về thực hiện các chức năng nhiệm vụ được Công ty giao việc quản lý tài sản nguồn vốn và nguồn nhân lực tại các đơn vị cơ sở.
- » Kiểm tra các giao dịch nội bộ về mua bán hàng giữa Công ty mẹ với Công ty Cổ phần mà Dakruco giữ chi phối cũng như các công ty góp vốn liên kết.
- » Trong quá trình thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, BKS tuân thủ đúng quy định của điều lệ về chức năng nhiệm vụ, phối hợp tốt với các phòng ban chức năng trong quá trình kiểm tra cũng như thảo luận đề xuất xử lý những sai sót đảm bảo yêu cầu theo quy định. BKS giữ vững vai trò trung thực khách quan cũng như đảm bảo bí mật thông tin của Doanh nghiệp theo quy định.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

- Các phiên họp HĐQT, họp giao ban chuyên môn, hội ý lãnh đạo xử lý vụ việc đều có mời và tham dự của trưởng ban BKS để chúng kiến góp ý thảo luận và hầu hết các ý kiến đều trên quan điểm thẳng thắn trung thực vì lợi ích của Công ty.
- Ban điều hành đã tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất phương tiện làm việc, bố trí nhân sự, thời gian cũng như các số liệu tài liệu cần thiết để BKS thực hiện tốt nhiệm vụ theo ủy quyền của cổ đông và điều lệ Công ty.
- Những kiến nghị đề xuất trong quá trình kiểm tra kiểm soát được HĐQT, Ban điều hành xem xét và ghi nhận nhằm nâng cao hiệu lực hiệu quả trong SXKD.



Lương, thù lao và các khoản lợi ích

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Lương	Thưởng
I.	Hội đồng quản trị		178.092.000	1.494.120.000	359.635.000
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT		432.428.000	92.270.000
2	Bùi Quang Ninh	TV HĐQT kiêm TGD		415.130.000	85.862.000
3	Nguyễn Trần Giang	TV HĐQT kiêm Kế toán trưởng		324.320.000	68.901.000
4	Nguyễn Độ	TV HĐQT kiêm P.TGD		322.242.000	69.847.000
5	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	59.364.000		10.768.000
6	Đỗ Văn Định	Thành viên HĐQT	59.364.000		17.520.000
7	Nguyễn Văn Nam	Thành viên HĐQT	59.364.000		14.467.000
II.	Ban kiểm soát		-	583.800.000	113.067.000
1	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban		324.320.000	69.305.000
2	Phan Thanh Tân	Thành viên		129.740.000	28.285.000
3	Nguyễn Văn Thảo	Thành viên		129.740.000	15.477.000
III.	Ban điều hành		-	1.061.692.000	224.610.000
1	Bùi Quang Ninh	TV HĐQT kiêm TGD		415.130.000	85.862.000
2	Nguyễn Độ	TV HĐQT kiêm P.TGD		322.242.000	69.847.000
3	Nguyễn Trần Giang	TV HĐQT kiêm Kế toán trưởng		324.320.000	68.901.000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty Cổ phần cao su Đắc Lắc luôn tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định pháp luật và quy định nội bộ về quản trị công ty

Đào tạo về quản trị Công ty: Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác và thư ký Công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty : Trong năm do dịch bệnh Covid -19 nên các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho thành viên HĐQT không thực hiện được. Tuy nhiên, bồi dưỡng kiến thức về việc thực hiện Hiệp định EVFTA, về Phát triển cao su bền vững... cho cán bộ quản lý vẫn được thực hiện.

CHƯƠNG VI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo kiểm toán độc lập

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Bản thuyết minh





Số: 23/2021/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và các Công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 09 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Như trình bày tại Mục I.5, Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, do ảnh hưởng của dịch bệnh covid 2019 nên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty con ở nước ngoài là Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri (với tổng vốn góp là 364.335.351.535 đồng, chiếm 100% quyền biểu quyết) chưa được kiểm toán. Báo cáo tài chính của công ty con sau kiểm toán

nếu có thay đổi có thể làm ảnh hưởng đến số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (nếu có).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES



Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNĐKHN số: 2896-2019-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

Trần Xuân Thạnh - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 1650-2018-071-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		352.622.033.495	346.856.040.863
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	89.869.690.988	110.174.967.921
111	1. Tiền		67.680.805.679	70.889.271.656
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.188.885.309	39.285.696.265
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	33.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	20.000.000.000	33.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.171.662.611	49.721.535.322
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	70.375.079.119	42.456.045.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	12.796.822.189	10.833.876.349
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	5.934.275.448	7.355.833.885
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(10.934.514.145)	(10.924.220.145)
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	162.316.381.731	150.107.278.711
141	1. Hàng tồn kho		162.316.381.731	153.279.455.949
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(3.172.177.238)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.264.298.165	3.852.258.909
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	87.715.069	11.749.900
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.15	2.160.318.184	3.799.270.063
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	16.264.912	41.238.946
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.696.655.046.600	2.799.728.158.826
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.463.452.108	11.029.617.639
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5	12.449.571.868	14.496.132.681
216	2. Phải thu dài hạn khác		103.109.222	97.469.060
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.7	(2.089.228.982)	(3.563.984.102)
220	II. Tài sản cố định		1.747.133.726.851	1.910.506.218.869
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1.650.022.444.602	1.761.406.808.815
222	- Nguyên giá		2.742.605.389.464	2.770.770.967.352
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.092.582.944.862)	(1.009.364.158.537)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	97.111.282.249	149.099.410.054
228	- Nguyên giá		99.821.087.008	151.717.413.904
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.709.804.759)	(2.618.003.850)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		862.874.164.531	802.940.032.993
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		4.559.788.911	5.342.164.574
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	858.314.375.620	797.597.868.419
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		31.542.669.148	31.718.363.595
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.611.047.480	7.786.741.927
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.931.621.668	23.931.621.668
260	VI. Tài sản dài hạn khác		44.641.033.962	43.533.925.730
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	44.641.033.962	43.533.925.730
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.049.277.080.095	3.146.584.199.689

28174
HÌNH
VGT'
OÁN'
UẢN
TA
ĐÀ N'
AU'

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.152.291.025.961	1.214.023.646.586
310	I. Nợ ngắn hạn		723.693.297.037	666.326.109.567
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	35.099.611.449	34.785.853.540
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	37.897.411.391	18.003.446.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	16.374.863.290	15.496.234.663
314	4. Phải trả người lao động		90.320.954.557	98.088.793.073
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	11.727.223.406	7.221.331.743
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.653.807	10.653.807
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	68.510.955.947	66.960.775.089
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	425.170.040.840	397.346.458.232
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.581.582.350	28.412.563.416
330	II. Nợ dài hạn		428.597.728.924	547.697.537.019
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		404.844.647	415.498.454
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17b	73.967.108.422	69.374.552.622
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	354.225.775.855	477.907.485.943
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.896.986.054.134	1.932.560.553.103
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	1.896.986.054.134	1.932.560.553.103
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(51.690.987.999)	(32.158.008.552)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		17.939.171.577	5.443.978.289
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.899.994.328	106.979.145.295
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		73.264.383.807	83.787.635.014
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		25.635.610.521	23.191.510.281
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		273.837.876.228	294.295.438.071
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.049.277.080.095	3.146.584.199.689

07
ANH
TNI
À TU
VIỆ

Người lập biểu

Lê Thanh Bình
LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Giang
NGUYỄN TRẦN GIANG

Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám Đốc

Trần Văn Tuấn
TRẦN VĂN TUẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
TRƯỜNG MẠI VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐẮK LẮK
BUỒN MA THUỘT ĐẮK LẮK

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	919.119.861.434	957.969.251.060
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		413.497.239	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		918.706.364.194	957.969.251.060
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	798.248.291.293	819.977.359.749
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.458.072.902	137.991.891.311
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	29.497.997.164	23.536.003.570
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	73.115.890.258	91.958.649.934
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		57.271.860.580	68.195.924.569
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		302.378.153	153.951.445
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	39.268.325.776	41.292.608.495
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	41.031.835.854	58.064.989.140
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.157.603.669)	(29.634.401.243)
31	12. Thu nhập khác	VI.7	60.194.566.931	110.375.334.606
32	13. Chi phí khác	VI.8	8.378.348.671	22.401.474.060
40	14. Lợi nhuận khác		51.816.218.260	87.973.860.546
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.658.614.591	58.339.459.304
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.15	13.424.772.399	19.662.821.522
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35.233.842.192	38.676.637.783
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		25.635.610.521	23.191.510.281
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.598.231.671	15.485.127.501
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	165	16
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	165	16

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.658.614.591	58.339.459.304
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, V.11	136.576.216.968	135.243.327.009
03	- Các khoản dự phòng	V.2, V.7	(4.636.638.358)	11.969.539.342
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.3, VI.4	3.840.688.060	1.468.747.940
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3, VI.7	(77.455.764.498)	(92.476.679.392)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	57.271.860.580	68.195.924.569
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		164.254.977.343	182.740.318.773
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.745.280.725)	69.259.728.146
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.036.925.782)	22.542.518.692
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(63.561.614.383)	(162.797.570.190)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.183.073.401)	1.052.384.783
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	(64.835.445.891)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(13.474.740.890)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(12.267.745.352)	57.308.793.627
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		104.259.284.272	(52.339.007.512)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(67.631.447.420)	90.088.174.552
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.088.174.552	39.456.979.539
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(124.958.692.194)	(198.896.436.868)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		73.842.093.132	287.887.893.866
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(23.107.007.848)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.879.085.644	26.541.889.550
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.681.945.359	6.473.232.703
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.555.568.059)	98.899.571.403
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.18	762.961.562.781	861.585.049.419
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(839.678.574.178)	(989.133.484.851)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.655.012.560)	(13.082.573.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(88.372.023.957)	(140.631.009.332)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(21.839.417.464)	(2.274.458.390)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		110.174.967.921	112.129.082.952
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.534.140.531	320.343.360
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	89.869.690.988	110.174.967.921

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondokiri (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 vào ngày 01/10/2018 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2020 dịch bệnh covid bùng phát trên toàn cầu, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty con là Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondokiri ở Capuchia đến nay chưa được thực hiện kiểm toán do bị cách ly khi đi lại.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đaknoruco	Thôn 13, xã Đak Lao, huyện Đak Mil, tỉnh Đak Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondokiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondokiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 5.287 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2020 là 5.682 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

2a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 bao gồm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh,

liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 09
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	5 - 10

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Hiện giá vườn cây cao su

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của kỳ sau.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 31/12/2020 như sau:

	Mua chuyển khoản VND/USD	Bán chuyển khoản VND/USD
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đắk Lắk	23.010	23.190
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	22.995	23.195
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Đắk Lắk	23.018	23.180
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Đắk Lắk	22.990	23.170

Tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Đắk Lắk tại 31/12/2020 là 28.000 VND/EUR.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – công ty con để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/bình quân của kỳ kế toán do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

STT	Công ty	Đồng tiền hạch toán	Tỷ giá chuyển đổi tại ngày 31/12/2020	Tỷ giá chuyển đổi tại ngày 31/12/2019
1	Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	LAK	0,4292 LAK/VND	0,3958 LAK/VND
2	Công ty TNHH Phát triển cao su Đắk Lắk – Mondulkiri	KHR	0,1659 KHR/VND	0,1755 KHR/VND

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	4.144.687.784	5.939.678.222
Tiền gửi ngân hàng	63.536.117.894	64.949.593.434
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	22.188.885.309	39.285.696.265
Cộng	89.869.690.988	110.174.967.921

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	20.000.000.000	30.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	20.000.000.000	30.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
- Ngân hàng TMCP BIDV VN - CN Đắk Lắk	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Agribank CN Đắk Lắk	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	30.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu các bên liên quan	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải thu các khách hàng khác	66.617.504.619	38.698.470.733
Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	6.871.862.250	5.607.662.500
Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quán Quân	5.221.595.007	5.903.717.200
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	4.294.495.400	1.973.243.600
Ukko Corporation	10.451.663.860	3.753.316.224
NC Group Pte. Ltd	4.574.627.108	-
R1 International	21.372.718.645	3.062.879.063
CENTROTRADE	-	4.239.668.160
Các khách hàng khác	13.830.542.349	14.157.983.986
Cộng	70.375.079.119	42.456.045.233

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trả trước cho người bán khác	12.796.822.189	10.833.876.349
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	2.341.250.000	-
XDCB Lê Văn Yên - Công ty xây dựng Champasak	316.396.125	91.273.229
Envirotech service Co.,Ltd	-	1.151.564.091
Công ty Tâm Thành Phát	-	1.404.690.000
Các đối tượng người bán khác	5.695.635.987	3.742.808.952
Cộng	12.796.822.189	10.833.876.349

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
- Các hộ cao su liên kết	-	-	-	-
Các khoản cho vay dài hạn	12.449.571.868	12.449.571.868	14.496.132.681	14.496.132.681
- Nông trường cao su Cư Mgar	5.815.589.778	5.815.589.778	8.493.952.814	8.493.952.814
- Nông trường cao su Cư Bao	-	-	431.805.781	431.805.781
- Nông trường cao su Phú Xuân	427.275.533	427.275.533	-	-
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	268.808.618	268.808.618	704.149.852	704.149.852
- Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	5.937.897.939	5.937.897.939	4.866.224.234	4.866.224.234
Cộng	12.449.571.868	12.449.571.868	14.496.132.681	14.496.132.681

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.955.186.323	-	3.282.032.633	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu nhân viên về BHXH	986.438.539	-	649.337.784	-
- Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi	110.914.587	-	373.154.000	-
- Phải thu về thuế TNCN	-	-	183.360.498	-
- Các đối tượng phải thu khác	1.857.833.197	-	2.076.180.351	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	-	18.000.000	-
Tạm ứng CBCNV	2.976.089.125	-	4.055.801.252	-
Cộng	5.934.275.448	-	7.355.833.885	-

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

7a. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(10.924.220.145)	-
Trích lập dự phòng	(10.294.000)	(10.924.220.145)
Số cuối năm	(10.934.514.145)	(10.924.220.145)

7b. Dự phòng nợ phải thu khó đòi dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.618.003.850)	-
Trích lập dự phòng	(91.800.909)	(2.618.003.850)
Số cuối năm	(2.709.804.759)	(2.618.003.850)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.218.156.600	-	20.267.750.820	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.239.444.389	-	11.669.672.226	-
Công cụ, dụng cụ	2.938.201.675	-	11.855.189.137	-
Chi phí SXKD dở dang	23.343.337.206	-	35.485.784.433	-
Thành phẩm	103.598.176.157	-	72.738.930.210	(3.172.177.238)
Hàng hóa	214.101.613	-	352.955.616	-
Hàng gửi đi bán	1.764.964.091	-	909.173.507	-
Cộng	162.316.381.731	-	153.279.455.949	(3.172.177.238)

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 31/12/2020 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, Mủ Skim block.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2020.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.853.333	-
Chi phí bảo hiểm	68.846.888	11.749.900
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.014.848	-
Cộng	87.715.069	11.749.900

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.843.578.799	6.030.964.730
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.029.956.042	3.755.514.975
Tiền thuê văn phòng	-	-
Giá trị thương hiệu	1.588.868.859	2.773.213.263
Chi phí sửa chữa	6.840.200.016	6.625.095.915
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	2.627.508.844	3.052.652.663
Chi phí khác chờ phân bổ	21.710.921.402	21.296.484.184
Cộng	44.641.033.962	43.533.925.730

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	522.831.272.408	373.826.323.709	99.634.041.298	3.862.023.049	1.770.505.404.888	111.902.000	2.770.770.967.352
Phân loại lại		51.833.646	(27.027.027)	27.027.027	(51.833.646)	-	-
Tăng trong năm	24.971.012.280	1.978.607.608	14.716.761.478	-	62.345.388.086	-	104.011.769.452
Giảm trong năm	(2.011.265.295)	(79.363.886)	(3.894.008.266)	-	(25.834.380.277)	-	(31.819.017.724)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(16.310.129.326)	(5.933.899.146)	(395.908.391)	(11.855.999)	(77.706.536.754)	-	(100.358.329.616)
Số cuối năm	529.480.890.067	369.843.501.931	110.033.859.092	3.877.194.077	1.729.258.042.297	111.902.000	2.742.605.389.464
Khấu hao							
Số đầu năm	263.747.422.220	264.102.623.381	62.352.152.945	2.932.507.634	416.117.550.357	111.902.000	1.009.364.158.537
Phân loại lại	(708.274.447)	3.013.196	(48.496.735)	21.453.275	732.304.711	-	-
KH trong năm	26.081.222.514	25.078.388.142	7.690.971.416	413.069.770	77.191.196.471	-	136.454.848.313
Giảm trong năm	(1.565.939.843)	(79.363.886)	(716.243.519)	-	(21.756.081.378)	-	(24.117.628.626)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(7.097.459.225)	(3.470.497.556)	(1.869.207.606)	(10.291.946)	(16.670.977.029)	-	(29.118.433.362)
Số cuối năm	280.456.971.219	285.634.163.277	67.409.176.501	3.356.738.733	455.613.993.132	111.902.000	1.092.582.944.862
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	259.083.850.188	109.723.700.328	37.281.888.353	929.515.415	1.354.387.854.531	-	1.761.406.808.815
Số cuối năm	249.023.918.848	84.209.338.654	42.624.682.591	520.455.344	1.273.644.049.165	-	1.650.022.444.602

Nguyên giá TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 200.500.648.707 đồng.

Nguyên giá TSCD đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2020 là 19.482.213.644 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2020 là 1.138.734.884.809 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi tiết diện tích các vườn cao su tại 31/12/2020:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Diện tích vườn cao su (ha)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		7.461,62
Chi nhánh Nông trường Cuôcdăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	755,87
Chi nhánh Nông trường Cựkô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk	2.086,03
Chi nhánh Nông trường Curbao	Thôn 8 - Xã Cư Bao-Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk	0,00
Chi nhánh Nông trường 19/8	Trong thuyết minh có	1.187,94
Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar	2.211,50
Chi nhánh Nông trường Cumgar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã EakPam - Huyện Cư M'gar	1.220,28
Công ty TNHH Phát triển cao su Đắk Lắk Mondokiri	Phom Chrey Sangkat Monorom, Sen Monorom, Mondokiri	1.626,92
Công ty Cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk		8.810,50
Nông trường 1	Bản Mây – Bachieng – Champasak, Lào	2.643,41
Nông trường 2	Bản Vang Kha Nan – Lào Ngam - Salavan, Lào	2.234,09
Nông trường 3	Bản Noóng Pak Het - Pathumphone – Champasak, Lào	2.393,64
Nông trường 4	Bản Noóng Kè – Lào Ngam - Salavan, Lào	1.539,36
Công ty Cổ phần cao su Daknoruco		368,77
	Xã ĐăkRlar, huyện Đăkmil, Tỉnh Đắk Nông	173,57
	Xã ĐăkRót, huyện Đăkmil, Tỉnh Đắk Nông	16,71
	Xã Đức Mạnh, huyện Đăkmil, Tỉnh Đắk Nông	70,90
	Xã Thuận An, huyện Đăkmil, Tỉnh Đắk Nông	42,90
	Xã Đăk Hòa, huyện Đăk Song, Tỉnh Đắk Nông	21,15
	Xã Đăk Mól, huyện Đăk Song, Tỉnh Đắk Nông	39,47
	Xã ĐăkBukSo, huyện Tuy Đức, Tỉnh Đắk Nông	4,07
Cộng		18.267,81

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Hiện giá vườn cây cao su (*)	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.182.310.849	2.067.596.658	143.467.506.397	151.717.413.904
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(51.850.838.055)	(51.850.838.055)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(45.488.841)	(45.488.841)
Số cuối năm	6.182.310.849	2.067.596.658	91.571.179.501	99.821.087.008
Khấu hao				
Số đầu năm	370.511.550	1.878.191.711	369.300.589	2.618.003.850
KH trong năm	10.653.807	56.809.210	53.905.638	121.368.655
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(29.567.746)	(29.567.746)
Số cuối năm	381.165.357	1.935.000.921	393.638.481	2.709.804.759
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.811.799.299	189.404.947	143.098.205.808	149.099.410.054
Số cuối năm	5.801.145.492	132.595.737	91.177.541.020	97.111.282.249

(*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2020 là 0 đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Tại Công ty mẹ	691.934.555.595	581.704.028.290
Nông trường Phú Xuân	265.383.905.214	180.864.450.329
Vườn cây cao su trồng năm 2012	23.208.419.155	21.657.743.141
Vườn cây cao su trồng năm 2013	9.462.676.410	8.731.352.465
Vườn cây cao su trồng năm 2014	4.335.256.497	4.838.764.829
Vườn cây cao su trồng năm 2015	60.436.971.322	50.487.730.458
Vườn cây cao su trồng năm 2016	83.435.795.361	40.162.341.019
Vườn cây cao su trồng năm 2017	40.997.708.880	24.930.382.683
Vườn cây cao su trồng năm 2018	27.951.288.150	21.925.182.652
Vườn cây cao su trồng năm 2019	12.478.848.267	8.130.953.082
Vườn cây cao su trồng năm 2020	3.076.941.172	-
Nông trường Cukpô	284.380.364.009	240.210.745.410
Vườn cây cao su trồng năm 2012	18.853.358.331	17.501.792.124
Vườn cây cao su trồng năm 2013	31.125.254.163	28.853.774.921
Vườn cây cao su trồng năm 2014	23.591.046.623	21.438.158.819
Vườn cây cao su trồng năm 2015	53.213.561.451	47.966.449.155
Vườn cây cao su trồng năm 2016	70.379.525.018	61.700.669.895
Vườn cây cao su trồng năm 2017	38.763.811.532	31.183.681.306
Vườn cây cao su trồng năm 2018	24.894.064.884	19.289.230.401
Vườn cây cao su trồng năm 2019	18.293.691.571	12.276.988.789
Vườn cây cao su trồng năm 2020	5.266.050.436	-
Nông trường Curbao	-	44.479.932.206
Vườn cây cao su trồng năm 2015	-	4.033.572.476
Vườn cây cao su trồng năm 2016	-	32.671.186.143
Vườn cây cao su trồng năm 2017	-	7.775.173.587
Nông trường 19/8	73.739.329.555	66.139.493.251
Vườn cây cao su trồng năm 2013	28.680.967.134	25.724.386.987
Vườn cây cao su trồng năm 2014	26.346.283.247	23.212.445.637
Vườn cây cao su trồng năm 2015	8.376.423.475	7.299.076.808
Vườn cây cao su trồng năm 2016	2.885.072.704	2.454.813.183
Vườn cây cao su trồng năm 2017	7.450.582.995	7.448.770.636
Nông trường Cuôđăng	19.346.282.610	7.429.423.571
Vườn cây cao su trồng năm 2017	9.071.469.344	7.429.423.571
Vườn cây cao su trồng năm 2020	10.274.813.266	-
Nông trường Curbgar	11.943.787.428	4.914.704.389
Vườn cây cao su trồng năm 2018	5.115.136.820	4.172.062.232
Vườn cây cao su trồng năm 2019	1.373.530.625	742.642.157
Vườn cây cao su trồng năm 2020	5.455.119.983	-
Nông nghiệp công nghệ cao	36.721.682.367	28.463.658.587
Vườn chuối trồng mới năm 2019	12.268.958.599	12.051.471.683
Vườn mít trồng mới năm 2019	7.801.619.733	4.967.184.081
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019	10.728.764.132	6.350.668.824
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Cau (18.250 cây)	-	188.006.000
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Chanh dây	239.833.640	4.810.365.119
Dự án CNC - Keo chắn gió (28.000 cây)	177.548.920	95.962.880

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	31/12/2020	01/01/2020
Văn phòng Công ty	419.204.412	9.201.620.547
Chi phí tư vấn, thiết kế	77.630.909	-
Chi phí đầu tư hạ tầng nông nghiệp CNC	-	7.567.402.331
Chi phí tư vấn khảo sát nông nghiệp CNC	-	547.564.000
Khung kho zamil chuyên CNC làm kho	-	886.654.216
Chi phí làm nhà gỗ (NNCNC)	-	200.000.000
Chi phí sửa chữa khác	341.573.503	-
Tại Công ty CP Cao su Daknoruco	31.563.257.048	30.677.678.939
Vườn cao su trồng mới 2020	2.192.513.379	-
Vườn cao su trồng mới 2019	3.225.873.777	2.035.156.495
Vườn cao su trồng mới 2018	3.790.812.623	2.887.399.258
Vườn cao su trồng mới 2017	4.568.538.123	3.714.504.858
Vườn cao su trồng mới 2016	5.383.104.379	4.421.963.535
Vườn cao su trồng mới 2015	4.551.256.378	3.770.534.247
Vườn cao su trồng mới 2014	3.482.280.679	2.961.123.724
Vườn cao su trồng mới 2013	4.059.188.219	3.552.844.662
Vườn cao su trồng mới 2012	-	7.003.606.705
Trụ sở văn phòng Công ty	153.245.455	153.245.455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	156.444.036	177.300.000
Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (*)	59.214.084.846	77.826.143.595
Vườn cao su	51.487.976.073	73.463.339.397
Vườn cà phê	-	241.543.042
Vườn chuối, sầu riêng	7.496.357.678	3.375.612.025
Công trình nhà làm việc	-	241.543.042
Vườn ươm cây giống	-	389.839.290
Đầu tư khác	229.751.095	114.266.799
Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su	75.602.478.131	107.390.017.595
Chi phí cao su KTCB năm 2010	13.738.998.571	24.924.362.638
Chi phí cao su KTCB năm 2011	47.189.479.849	58.338.409.943
Chi phí cao su KTCB năm 2012	5.442.563.586	7.248.703.949
Chi phí cao su KTCB năm 2013	8.399.075.901	9.243.803.299
Đường lộ và đường giao thông	-	6.847.908.359
Nhà máy chế biến	832.360.223	786.829.407
Cộng	858.314.375.620	797.597.868.419

(*) Các vườn cây đã đủ thời gian kiến thiết cơ bản (thông thường là 7 năm), tuy nhiên do kích thước cây chưa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật để đưa vào cạo khai thác mù nên công ty chưa tăng TSCĐ và chưa đưa vào khai thác tại 31/12/2020. Qua đầu năm 2021 các vườn cây này đã đủ tiêu chuẩn đưa vào khai thác và đã được Công ty tăng tài sản cố định vào 01/01/2021.

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2020 là: 654.793.668.816 VNĐ (xem thuyết minh số V.18).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả các bên liên quan	2.347.520.047	1.540.037.897
Công ty CP Kỹ thuật cao su	2.347.520.047	1.073.349.907
Phải trả các người bán khác	32.752.091.402	33.245.815.643
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	3.944.585.000	5.391.000.000
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	4.427.124.206	-
Xăng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd	-	1.025.932.287
Các đối tượng người bán khác	24.380.382.196	26.828.883.356
Cộng	35.099.611.449	34.785.853.540

Trong đó, nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm 31/12/2020 là 0 đồng.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	441.848.400	-
Công ty CP Cao su Thái Dương	441.848.400	-
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	37.455.562.991	18.003.446.004
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	15.414.465.000	-
Công ty TNHH MTV Minh Tân Gia Lai	5.400.000.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk	-	2.352.203.529
Premium Commodities SDN BHD	2.187.325.758	-
Công ty TNHH PTNN Cuộc Sống Xanh T&T	-	-
Các khách hàng khác	4.453.772.233	5.651.242.475
Cộng	37.897.411.391	18.003.446.004

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phải nộp		Chênh lệch	31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm		tỷ giá	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	39.510.450	1.787.524.786	21.963.998.324	23.254.008.934	-	-	458.003.726
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	361.293.309	361.293.309	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.555.626.593	13.480.513.077	12.267.745.352	(334.463.919)	-	13.433.930.399
Thuế thu nhập cá nhân	1.728.496	1.024.368.236	6.810.757.014	7.015.169.132	(65.916.574)	-	752.311.048
Thuế tài nguyên	-	330.048	16.849.576	16.588.990	-	-	590.634
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	10.784.828.206	10.801.093.118	-	16.264.912	-
Các loại thuế khác	-	102.582.000	160.073.767	246.720.736	(7.395.218)	-	8.539.813
Phí và lệ phí	-	25.803.000	1.749.903.812	54.219.142	-	-	1.721.487.670
Cộng	41.238.946	15.496.234.663	55.328.217.085	54.016.838.713	(407.775.711)	16.264.912	16.374.863.290

Số thuế phải nộp của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.658.614.591	58.339.459.304
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định	(14.328.790.951)	(8.432.978.324)
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.300.119.565	20.593.073.121
+ Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	103.530.000	113.850.000
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	83.657.180	109.044.766
+ Chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau	5.099.807.224	20.150.802.245
+ Chi phí không hợp lệ khác	3.013.125.161	219.376.110
- Các khoản điều chỉnh giảm	22.628.910.516	29.026.051.445
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.742.141.963	28.872.100.000
+ Các khoản điều chỉnh khác	(415.609.600)	-
+ Lợi nhuận từ công ty liên kết	302.378.153	153.951.445
Thu nhập chịu thuế	34.329.823.640	49.906.480.980
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	34.329.823.640	49.906.480.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	13.424.772.399	19.662.821.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13.424.772.399	19.662.821.522

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí phân bón Ami	4.926.755.805	2.607.787.500
- Trích trước chi phí lãi vay	2.654.161.387	1.703.471.435
- Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường	1.910.368.127	812.330.874
- Chi phí vận chuyển và chi phí xuất hàng	-	-
- Chi phí kiểm toán	318.181.818	318.181.818
- Chi phí bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị năm 2019	-	414.585.200
- Chi phí phải trả khác	1.917.756.269	1.364.974.916
Cộng	11.727.223.406	7.221.331.743

17. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>68.510.955.947</i>	<i>66.960.775.089</i>
Phải trả về cổ phần hóa	49.446.403.457	54.290.532.887
Kinh phí công đoàn	2.803.965.475	3.101.720.952
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	149.568.682
Trợ cấp thôi việc	5.281.236.781	2.668.812.442
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	398.038.315	313.910.875
Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	-	1.234.600.000
Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	1.000.000.000	1.000.000.000
Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	500.000.000
Tiền thôi việc	-	2.668.812.442
Các đối tượng khác	9.081.311.919	1.032.816.809
Cộng	68.510.955.947	66.960.775.089

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>73.967.108.422</i>	<i>69.374.552.622</i>
- Công ty TNHH MTV Đông Anh	-	2.627.420.000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1.968.800.000	1.968.800.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Hiệp Hưng	-	1.176.450.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt	4.235.450.000	1.770.540.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1.747.310.000	451.000.000
- Nguyễn Độ	1.173.920.000	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	54.655.211.872
- Các đối tượng khác	9.031.816.550	5.570.530.750
Cộng	73.967.108.422	69.374.552.622

18. Vay và nợ thuê tài chính

18a. Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>311.196.860.001</i>	<i>286.196.860.001</i>	<i>324.328.289.028</i>	<i>324.328.289.028</i>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	89.582.042.044	89.582.042.044	87.256.133.265	87.256.133.265
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	25.000.000.000	-	2.024.017.875	2.024.017.875
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	69.747.562.000	69.747.562.000	79.649.734.027	79.649.734.027
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	99.921.297.000	99.921.297.000	109.935.957.186	109.935.957.186
- Ngân hàng Việt Lào	18.797.207.686	18.797.207.686	26.802.308.063	26.802.308.063
- Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắk Lắk	-	-	9.950.000.000	9.950.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk	1.100.000.000	1.100.000.000	8.710.138.612	8.710.138.612
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	7.048.751.271	7.048.751.271	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>113.973.180.839</i>	<i>113.973.180.839</i>	<i>73.018.169.204</i>	<i>73.018.169.204</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	59.094.608.611	59.094.608.611	42.502.753.584	42.502.753.584
- Ngân hàng Việt Lào	3.032.572.228	3.032.572.228	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	51.846.000.000	51.846.000.000	30.515.415.620	30.515.415.620
Cộng	425.170.040.840	400.170.040.840	397.346.458.232	397.346.458.232

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2020/717996/HĐTD kỳ ngày 09/11/2020. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 19/8 và Nông trường cao su Phú Xuân. (Xem thuyết minh số V.10 và V.12)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 20.38.0039/2019-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 13/10/2020. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng. (Xem thuyết minh số V.10 và V.12)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 43993/20MN/HĐTD ngày 18/12/2020. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).
- Ngày 30/07/2019 Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số 45/HĐ-LVB/2019, hạn mức tín dụng 40.000.000.000 LAK để bổ sung vốn lưu động, thay thế cho hợp đồng số 37/HĐTD.LVB.CPS ngày 22/05/2018. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo mức lãi suất áp dụng của LaoVietBank trong từng thời kỳ, thể hiện trong bản kê rút vốn từng lần cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009 và một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mù theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018. Cụ thể như sau:
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
Phụ lục 01.50: 113ha
Phụ lục 02.50: 372ha
(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất)
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
(một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mù theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015
(Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009).
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk ký kết hợp đồng vay với hạn mức 50 tỷ LAK tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 54/2019/HĐTD-HM/CPS ngày 07 tháng 10 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 6% /năm (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn vay 8 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công

trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).

- Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố Giấy tờ có giá/thẻ tiết kiệm, kèm biên bản định giá ngày 15/10/2020, hạn mức tín dụng: 3.300.000.000 VND, thời hạn vay: 9 tháng, lãi suất vay: 9%/năm. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động, tài sản thế chấp: sổ tiết kiệm 5 tỷ đồng thuộc sở hữu của Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk.

18b. Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	468.198.956.694	468.198.956.694	550.925.655.147	550.925.655.147
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào	257.483.382.590	257.483.382.590	309.280.721.683	309.280.721.683
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	172.271.000.000	172.271.000.000	202.786.415.620	202.786.415.620
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	26.370.966.370	26.370.966.370	26.457.372.768	26.457.372.768
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng Việt Lào	9.073.607.734	9.073.607.734	9.401.145.076	9.401.145.076
Cộng	468.198.956.694	468.198.956.694	550.925.655.147	550.925.655.147
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	113.973.180.839			73.018.169.204
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	354.225.775.855			477.907.485.943

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8 (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).
- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

- Ngày 30/7/2019 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 46/HĐ-LVB/2019, hạn mức tín dụng 729.186 USD với mục đích xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước lý nước thải nhà máy chế biến mù cao su Daklaoruco. Thời gian rút vốn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian cho vay 5 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ là 5 năm. Lãi suất kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm đối với kỳ đầu tiên, sáu các kỳ tiếp theo áp dụng bằng lãi suất thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tại điều 9 của hợp đồng 46/HĐ-LVB/2019. Ngoài ra, một số khoản thế chấp bổ sung như sau:

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

Phụ lục 01.50: 113ha

Phụ lục 02.50: 372ha

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mù theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015

(Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009).

- Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để "trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH Cao su Đắklắk tại các tỉnh Nam Lào", thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CD không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/10/2019	1.558.000.000.000	(6.066.644.199)	-	96.313.394.350	305.577.953.733	1.953.824.703.884
Tăng trong năm	-	-	5.443.978.289	23.191.510.281	15.485.127.501	44.120.616.071
Thuê TNDN truy thu 2018	-	-	-	(1.652.108.472)	-	(1.652.108.472)
Giảm trong năm	-	(1.034.186.861)	-	-	(13.156.900.000)	(14.191.086.861)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(10.873.650.864)	(2.691.353.039)	(13.565.003.903)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(25.057.177.492)	-	-	(10.919.390.124)	(35.976.567.616)
Số dư tại 31/12/2019	1.558.000.000.000	(32.158.008.552)	5.443.978.289	106.979.145.295	294.295.438.071	1.932.560.553.103
Số dư tại 01/01/2020	1.558.000.000.000	(32.158.008.552)	5.443.978.289	106.979.145.295	294.295.438.071	1.932.560.553.103
Tăng trong năm	-	-	-	25.635.610.521	9.598.231.671	35.233.842.192
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.339.140.000)	(10.339.140.000)
Giảm trong năm	-	(3.475.500.181)	-	(301.284.336)	-	(3.776.784.517)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	12.779.903.293	(33.413.477.152)	(1.822.075.082)	(22.455.648.941)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(16.057.479.266)	(284.710.005)	-	(17.894.578.432)	(34.236.767.703)
Số dư tại 31/12/2020	1.558.000.000.000	(51.690.987.999)	17.939.171.577	98.899.994.328	273.837.876.228	1.896.986.054.134

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	100%	1.558.000.000.000	100,00%	1.558.000.000.000

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19e. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	294.295.438.071	305.577.953.733
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	9.598.231.671	15.485.127.501
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(10.339.140.000)	(13.156.900.000)
Giảm khác	(19.716.653.514)	(13.610.743.163)
Số cuối năm	273.837.876.228	294.295.438.071

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mù cao su	716.254.934.385	837.456.949.368
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	18.921.616.788	26.344.817.468
Doanh thu bán chuối	20.704.121.544	-
Doanh thu bán chanh dây	4.275.268.150	-
Doanh thu bán thành phẩm chỉ thun	122.946.492.208	62.705.515.001
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	35.493.876.547	31.254.651.639
Doanh thu dịch vụ khác	523.551.812	207.317.584
Cộng	919.119.861.434	957.969.251.060

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán mù cao su	620.148.293.557	717.912.559.469
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	25.681.756.749	31.187.563.500
Giá vốn bán chuối	19.293.534.267	-
Giá vốn bán chanh dây	7.758.568.209	-
Giá vốn thành phẩm chỉ thun	123.186.639.930	69.264.890.712
Giá vốn cho thuê đất trồng xen	2.179.498.581	3.614.975.966
Giá vốn khác	-	44.872.529
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.047.502.427)
Cộng	798.248.291.293	819.977.359.749

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.326.399.979	5.499.388.911
Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	239.998.386	9.885.097
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.957.281.963	1.605.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.758.210.208	7.595.413.015
Lãi đầu tư cao su liên kết	16.216.106.628	8.783.578.659
Lãi trả chậm	-	42.737.888
Cộng	29.497.997.164	23.536.003.570

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	57.271.860.580	68.195.924.569
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.987.544.588	17.529.967.728
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.455.370.244)	-
Dự phòng đầu tư cho vay dài hạn	-	3.563.984.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	4.080.686.446	1.478.633.037
Lãi chi phí vận chuyển mù trả nợ đầu tư	-	54.462.076
Phí lưu bán chứng khoán	-	-
Chi phí tài chính khác	1.231.168.888	1.135.678.422
Cộng	73.115.890.258	91.958.649.934

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	5.503.792.461	6.673.199.024
Chi phí nhân viên bán hàng	2.664.663.187	2.713.560.816
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	776.748.636	992.148.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.655.608.130	27.711.911.011
Chi phí khác bằng tiền	2.667.513.362	3.201.789.009
Cộng	39.268.325.776	41.292.608.495

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.978.655.866	13.481.001.988
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.779.091.968	12.663.087.759
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.473.635.082	2.966.717.380
Dự phòng phải thu khó đòi	-	10.920.788.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.024.033.498	10.055.197.367
Chi phí bằng tiền khác	6.776.419.440	7.978.196.500
Cộng	41.031.835.854	58.064.989.140

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý HĐ liên kết trước hạn	1.639.497.205	1.284.363.435
Thu nhập từ đền bù tài sản, đất	4.499.696.217	20.056.725.616
Thu từ thanh lý cây cao su	50.456.279.711	76.545.973.934
Thu tiền cho thuê mặt bằng quán cà phê	536.780.989	1.006.532.707
Thu từ chuyên nhượng dự án vườn cao su	-	6.992.776.990
Thu nhập khác	3.062.312.809 #	4.488.961.924
Cộng	60.194.566.931	110.375.334.606

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí chuyển nhượng dự án vườn cao su	-	4.818.259.820
Chi phí vườn cây bị thu hồi bồi thường	3.622.223.082	13.738.240.070
Các khoản phạt và truy thu thuế	2.290.344.619	779.324.390
Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng	167.896.572	333.835.500
Vật tư hàng hóa hết hạn sử dụng	-	870.857.896
Chi phí khác	2.297.884.398	1.860.956.384
Cộng	8.378.348.671	22.401.474.060

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.635.610.521	23.191.510.281
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(20.633.573.859)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(20.633.573.859)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	25.635.610.521	2.557.936.422
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	165	16

(*) Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên của Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	155.800.000	155.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.635.610.521	2.557.936.422
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.635.610.521	2.557.936.422
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	155.800.000	155.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	165	16

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.141.227.135	255.849.580.520
Chi phí nhân công	333.566.517.054	354.686.391.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	136.576.216.968	135.243.327.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.018.910.186	67.292.669.845
Chi phí khác	21.730.598.708	19.772.006.057
Cộng	819.033.470.051	832.843.975.263

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	762.961.562.781	861.585.049.419
Cộng	762.961.562.781	861.585.049.419

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	839.678.574.178	989.133.484.851
Cộng	839.678.574.178	989.133.484.851

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Các bên liên quan

1.a Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác

1.b Giao dịch với các bên liên quan

Tên Công ty	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Mua hàng			
Công ty CP kỹ thuật cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	8.378.130.262	20.648.365.757
Giao dịch khác			
Công ty CP cao su Thái Dương (cổ tức)		1.125.000.000	1.125.000.000
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk (chia cổ tức)		576.281.963	480.000.000
Công ty CP kỹ thuật cao su (cổ tức)		-	324.000.000
	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mù cao su		3.618.336.000	30.240.000
Công ty CP cao su Thái Dương		3.618.336.000	30.240.000
Doanh thu khác		523.551.812	35.552.000
Công ty CP kỹ thuật cao su		523.551.812	35.552.000
Cộng		3.618.336.000	30.240.000

1c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	31/12/2020	01/01/2020
Nợ phải thu ngắn hạn		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải trả người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	2.347.520.047	1.073.349.907
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Cao su Thái Dương	441.848.400	-

1.d Thu nhập của Ban điều hành

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Năm 2020			Năm 2019		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng	Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Việt Tượng	Chủ tịch HĐQT	432.000.000	111.995.967	543.995.967	432.000.000	164.981.622	596.981.622
		Thành viên HĐQT	414.720.000	68.148.772	482.868.772	414.720.000	115.405.405	530.125.405
2	Bùi Quang Ninh	Kiểm Tổng Giám đốc						
		Thành viên HDDQT	324.000.000		324.000.000	324.000.000		324.000.000
3	Nguyễn Độ	Kiểm Phó Tổng Giám đốc						
		Phó Tổng Giám đốc						
4	Nguyễn Huy Hùng	Thành viên HĐQT kiêm	324.000.000	52.426.978	376.426.978	324.000.000	20.270.270	394.810.811
		Kế toán trưởng						
5	Nguyễn Trần Giang	Thành viên HĐQT		59.364.000	59.364.000		59.364.000	59.364.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT		59.364.000	59.364.000		59.364.000	59.364.000
7	Đỗ Văn Định	Thành viên HĐQT		59.364.000	59.364.000		59.364.000	59.364.000
8	Nguyễn Văn Nam	Thành viên HĐQT		59.364.000	59.364.000		37.102.500	37.102.500
9	Lê Đình Huyền	Thành viên HĐQT					22.261.500	22.261.500
10	Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng Ban kiểm soát	324.000.000	68.148.772	392.148.772	324.000.000	110.135.135	434.135.135
11	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	129.600.000	70.859.783	200.459.783	129.600.000	77.433.513	207.033.513
12	Nguyễn Văn Thảo	Thành viên BKS	129.600.000	59.699.783	189.299.783	81.000.000	56.138.378	137.138.378

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13	Âu Quý Vinh	Thành viên BKS			-	48.600.000	10.135.135	58.735.135
14	Nguyễn Kim Hoa	Thành viên HĐQT	52.426.978	52.426.978			91.081.081	91.081.081
15	Nguyễn Minh	Thành viên HĐQT	52.426.978	52.426.978			91.081.081	91.081.081
16	Nguyễn Thị Hải	Thành viên HĐQT	26.208.989	26.208.989			115.405.405	115.405.405
17	Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT	22.200.000	22.200.000	22.200.000			22.200.000
18	Lê Thanh Căn	Tổng GD	363.504.918	363.504.918	304.847.462	91.081.081		395.928.543
19	Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng GD	303.216.918	303.216.918	276.643.060			276.643.060
20	Lê Thanh Cường	Kế toán trưởng	234.627.346	234.627.346	246.444.692			246.444.692
21	Cao Văn Sơn	Giám đốc	183.797.468	183.797.468	164.102.564			164.102.564
22	Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	158.770.344	158.770.344	140.239.316			140.239.316
23	Nguyễn Duy Tấn	Kế toán trưởng	158.770.344	158.770.344	140.239.316			140.239.316
24	Ngô Tùng Lâm	Giám đốc	169.340.518	169.340.518	177.807.544			177.807.544
25	Dư Xuân Tuấn	Phó Giám đốc	123.636.869	123.636.869	129.818.713			129.818.713
26	Nguyễn Hữu Cửu	Kế toán trưởng	117.446.553	117.446.553	123.318.880			123.318.880
	Tổng cộng		3.891.031.278	762.635.000	4.653.666.278	3.803.581.548	1.192.050.917	4.995.632.465

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phụ vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- Sản xuất sợi chỉ thun.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài.

Nội dung	Nội địa	Nước ngoài	Cộng
Doanh thu	285.557.646.644	633.562.214.790	919.119.861.434
Doanh thu bán mủ cao su	118.822.569.567	597.432.364.818	716.254.934.385
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	18.921.616.788	-	18.921.616.788
Doanh thu bán chuỗi	20.704.121.544	-	20.704.121.544
Doanh thu bán chanh dây	4.275.268.150	-	4.275.268.150
Doanh thu bán thành phẩm chỉ thun	86.816.642.236	36.129.849.972	122.946.492.208
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	35.493.876.547	-	35.493.876.547
Doanh thu dịch vụ khác	523.551.812	-	523.551.812
Các khoản giảm trừ	-	413.497.239	413.497.239
- Giảm giá hàng bán	-	413.497.239	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Nội dung	Nội địa	Nước ngoài	Cộng
Chi phí bộ phận	306.435.402.674	572.113.050.249	878.548.452.923
Hoạt động mủ cao su	136.515.411.937	483.632.881.620	620.148.293.557
Dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	25.681.756.749	-	25.681.756.749
Hoạt động trồng chuỗi	19.293.534.267	-	19.293.534.267
Hoạt động chanh dây	7.758.568.209	-	7.758.568.209
Sản xuất chỉ thun	85.590.365.100	37.596.274.830	123.186.639.930
Hoạt động cho thuê đất trồng xen	2.179.498.581	-	2.179.498.581
Chi phí bán hàng	8.401.488.880	30.866.836.896	39.268.325.776
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.014.778.951	20.017.056.903	41.031.835.854
Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh	(20.877.756.030)	61.035.667.302	40.157.911.272
Doanh thu tài chính	21.670.617.294	7.827.379.870	29.497.997.164
Chi phí tài chính	23.643.293.573	49.472.596.685	73.115.890.258
Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính	(1.972.676.279)	(41.645.216.815)	(43.617.893.094)
Thu nhập khác	59.414.403.666	780.163.265	60.194.566.931
Chi phí khác	7.053.048.522	1.325.300.149	8.378.348.671
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	52.361.355.144	(545.136.884)	51.816.218.260
Lãi/lỗ từ công ty liên kết, liên doanh	302.378.153	-	302.378.153
Lợi nhuận trước thuế	29.813.300.988	18.845.313.603	48.658.614.591
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.708.450.805	9.716.321.594	13.424.772.399
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.104.850.183	9.128.992.009	35.233.842.192
Tài sản bộ phận			
- Tài sản ngắn hạn	214.979.343.877	137.642.689.618	352.622.033.495
- Tài sản dài hạn	2.130.309.968.276	566.345.078.324	2.696.655.046.600
Tổng tài sản	2.345.289.312.153	703.987.767.942	3.049.277.080.095
- Nợ ngắn hạn	441.858.834.061	281.834.462.976	723.693.297.037
- Nợ dài hạn	271.518.423.844	157.079.305.080	428.597.728.924
Tổng nợ phải trả	713.377.257.905	438.913.768.056	1.152.291.025.961

3. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố thế chấp TSCĐ hữu hình và tài sản đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18). Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2020 là 1.138.734.884.809 đồng và giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2020 là 654.793.668.816 đồng.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Vietvalues. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12 số 81/TB-KV XII ngày 16 tháng 11 năm 2020. Vì vậy số liệu có tính so sánh được.

Chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

STT	Chi tiêu	31/12/2019 trước điều chỉnh		01/01/2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch
		Mã số	chính	Mã số	chính	
1	Hàng tồn kho	141	153.183.335.949	153.279.455.949	96.120.000	
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(7.921.894.384)	(3.172.177.238)	4.749.717.146	
3	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	3.434.152.502	3.799.270.063	365.117.561	
4	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.125.560.342	41.238.946	(2.084.321.396)	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(3.603.610.959)	(3.563.984.102)	39.626.857	
6	Tài sản cố định hữu hình	221	1.765.405.193.804	1.761.406.808.815	(3.998.384.989)	
	- Nguyên giá	222	2.770.770.967.352	2.770.770.967.352	-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.005.365.773.548)	(1.009.364.158.537)	(3.998.384.989)	
7	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	795.300.414.587	797.597.868.419	2.297.453.832	
8	Chi phí trả trước dài hạn	261	42.181.088.762	43.533.925.730	1.352.836.968	
9	Phải trả người bán ngắn hạn	311	34.961.090.540	34.785.853.540	(175.237.000)	
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.627.949.595	15.496.234.663	5.868.285.068	
11	Phải trả ngắn hạn khác	319	69.358.120.249	7.221.331.743	(62.136.788.506)	
12	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(31.989.043.382)	(32.158.008.552)	(168.965.170)	
13	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	105.504.062.699	106.979.145.295	1.475.082.596	
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	84.777.796.160	83.787.635.014	(990.161.146)	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20.726.266.539	23.191.510.281	2.465.243.742	

Chi tiêu trên Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

STT	Chi tiêu	Năm 2019 trước điều chỉnh		Năm 2019 sau điều chỉnh		Chênh lệch
		Mã số	chính	Mã số	chính	
1	Giá vốn hàng bán	11	820.728.691.906	819.977.359.749	(751.332.157)	
2	Chi phí tài chính	22	91.958.649.934	91.958.649.934	-	
3	Chi phí bán hàng	25	40.516.420.604	41.292.608.495	776.187.891	
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	61.384.184.778	58.064.989.140	(3.319.195.638)	
5	Thu nhập khác	31	109.436.392.563	110.375.334.606	938.942.043	
6	Chi phí khác	32	25.507.522.069	22.401.474.060	(3.106.048.009)	
7	Lợi nhuận khác	40	83.928.870.494	87.973.860.546	4.044.990.052	
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	51.000.129.347	58.339.459.304	7.339.329.957	
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15.211.647.292	19.662.821.522	4.451.174.230	
11	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	35.788.482.056	38.676.637.783	2.888.155.727	
12	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	20.668.357.778	23.191.510.281	2.523.152.503	
13	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	15.120.124.278	15.485.127.501	365.003.223	
14	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	133	16	(116)	
15	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	133	16	(116)	

Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 03 năm 2021


LÊ THANH BÌNH
Người lập biểu


NGUYỄN TRẦN GIANG
Kế toán trưởng


BÙI QUANG NINH
Tổng Giám đốc



DAKRUCO



Đắk Lắk, ngày 18 tháng 4 năm 2021

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Nguyễn Việt Tượng

